

Bản án số: 308/2019/HS-PT

Ngày 05 – 6 – 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Bà Mai Thị Tú Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Dũng và ông Đặng Quốc Việt – Kiểm sát viên.

Từ ngày 03 đến ngày 05 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 714/2018/TLPT- HS ngày 10 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Huỳnh Công Th và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 396/2018/HS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Huỳnh Công Th, sinh năm 1976 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: 166 NĐC, Phường 11, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất nhập khẩu TL; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Chơn T) (chết) và con bà Hà Thị D; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có vợ (đã ly hôn) và 02 người con (con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2010); tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân: Ngày 24/11/2015, bị cáo bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 07 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” (theo Bản án hình sự phúc thẩm số 614/2015/HS-PT ngày 24/11/2015).

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/11/2012 trong một vụ án khác.

Bị cáo hiện đang chấp hành án trong một vụ án khác, được di lý và tạm giam tại Trại tạm giam T17 - Bộ Công an; (*vắng mặt*).

+ Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Công Th:

1. Luật sư Trần Đình D1, làm việc tại Trung tâm Tư vấn pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa theo yêu cầu; (*có mặt*).

2. Luật sư Nguyễn Minh C, làm việc tại Công ty luật TNHH MTV Đông Pháp, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa theo yêu cầu; (*có mặt*).

3. Luật sư Nguyễn Đức Nh, Trung tâm Tư vấn pháp luật Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa theo yêu cầu; (*có mặt*).

2. Huỳnh Minh Th1, sinh năm 1979 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: 166 NĐC, Phường 11, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Xây dựng Thương mại Dịch vụ Huỳnh TL; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn T (Huỳnh Chon T) (chết) và con bà Hà Thị D; hoàn cảnh gia đình: có vợ Trương Thị Thanh Th2 (đã chết năm 2016) và 02 người con (con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2010); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại; (*có mặt*).

+ Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Minh Th1:

1. Luật sư Lê Xuân Anh Ph, làm việc tại Chi nhánh Công ty luật TNHH MTV Thoại Khánh, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa theo yêu cầu; (*có mặt*).

2. Luật sư Nguyễn Đình Thái H, làm việc tại Văn phòng luật sư Thái Hùng, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Đà Nẵng bào chữa theo yêu cầu; (*có mặt*).

3. Trần Thế Kinh L, sinh năm 1984 tại Bến Tre; nơi đăng ký thường trú: 46/3 ấp QT, xã QĐ, huyện TP, tỉnh Bến Tre; chỗ ở: Phòng 106, Chung cư 161/84B LLQ, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ TH; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Xuân B và con bà Phan Thị Tr; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có vợ và 01 người con (sinh năm 2013); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

+ Người bào chữa cho bị cáo Trần Thế Kinh L:

Luật sư Trần Thanh H, làm việc tại Công ty Luật TNHH Tinh Tế, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa theo yêu cầu; (có mặt).

4. Phan Mộng H2, sinh năm 1971 tại Đồng Tháp; nơi đăng ký thường trú: Phòng 14-26 Lô G, Khu dân cư MN, Phường 3, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: Phòng 10.1 Lô 10, Khu dân cư MN, Phường 3, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư PL; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Hữu S và con bà Phạm Thị H3; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có vợ và 01 người con (sinh năm 2007); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại; (có mặt).

+ Người bào chữa cho bị cáo Phan Mộng H2:

Luật sư Nguyễn D2, làm việc tại Công ty Luật TNHH MTV Duy Nguyễn, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa theo yêu cầu; (có mặt).

5. Nguyễn Thị Thu H4, sinh năm 1972 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: 85 Đường số 3, Cư xá LG, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Dịch vụ HP; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn V và con bà Trần Thị Th3; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng (không đăng ký kết hôn) và 02 người con (con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2009); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại; (có mặt).

+ Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu H4:

Luật sư Phạm Công H5, làm việc tại Công ty Luật TNHH MTV Công H12 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa theo yêu cầu; *(có mặt)*.

6. Nguyễn An N1, sinh năm 1973 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: 8/18 Ấp 2, xã NĐ, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 778/10 Nguyễn Bình, Ấp 2, xã NĐ, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ TH; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Phát A và con bà Nguyễn Thị T1; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có vợ và 02 người con (con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2009); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại, *(có mặt)*.

+ Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn An N1:

Luật sư Đinh Thị Huyền Kh, làm việc tại Công ty Luật TNHH MTV Công H12 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa theo yêu cầu; *(có mặt)*.

7. Mai Thị Ngọc H6, sinh năm 1981 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: 351/116/19 LĐH, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 150 HP, Phường 8, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH TD; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Văn T2 và bà Nguyễn Thị Đ; hoàn cảnh gia đình: bị cáo chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại; *(có mặt)*.

+ Người bào chữa cho bị cáo Mai Thị Ngọc H6:

Luật sư Trần Đình D3, làm việc tại Công ty Luật TNHH MTV Công H12 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa theo yêu cầu; *(có mặt)*.

8. Hoàng Thị Bích H7, sinh năm 1982 tại Bình Định; nơi đăng ký thường trú: 185/38 Tổ 60 Khu phố 7 (Khu phố 4 cũ), phường TCH, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nhân viên tín dụng Ngân hàng BIDV TSG; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Hồng S1 và con bà Trần Thị Bích Ng1; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có

chồng và 02 con (con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2016); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại; (có mặt).

+ Người bào chữa cho bị cáo H2 Thị Bích H7:

Luật sư Nguyễn D2, làm việc tại Công ty Luật TNHH MTV Duy Nguyễn, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh bào chữa theo yêu cầu; (có mặt).

9. Tạ Minh Ng1, sinh năm 1978 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: 23A TH, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nhân viên tín dụng Ngân hàng BIDV TSG; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tạ Thành C1 và bà Hà Thị L1; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 03 người con (con lớn nhất sinh năm 2011, con nhỏ nhất sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại; (có mặt).

+ Người bào chữa cho bị cáo Tạ Minh Ng1:

Luật sư Trần Ngọc Th4, làm việc tại Văn phòng luật sư Lê Hà, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, bào chữa theo chỉ định; (có mặt).

10. Hoàng Thái H8, sinh năm 1974 tại Cần Thơ; nơi đăng ký thường trú: 149/21/6 Lê Thị Riêng, phường BT, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 78 Phan Văn Hân, Phường 17, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Quan hệ khách hàng BIDV TSG; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Trọng Th5 và bà Dương Thị L2; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có vợ và 02 người con (con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 07/01/2016, đến ngày 30/8/2016 được thay đổi biện pháp ngăn chặn từ Tạm giam thành Cấm đi khỏi nơi cư trú; (vắng mặt).

+ Người bào chữa cho bị cáo H2 Thái H8:

Luật sư Hồ Hoài Nh1, làm việc tại Công ty Luật TNHH Tâm Quang, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, bào chữa theo chỉ định; (có mặt).

- Người đại diện hợp pháp của bị cáo H2 Thái H8 có kháng cáo:

1. Ông Hoàng Trọng Th5, sinh năm 1940, (cha ruột của bị cáo).

2. Bà Dương Thị L2, sinh năm 1942, (mẹ ruột của bị cáo).

Cùng trú tại: Nhà số 15.6 Lô E, Chung cư MĐ, Số 220 XVNT, Phường 21, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; *(cùng vắng mặt)*.

- Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo:

+ Bị hại có kháng cáo:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển VN (BIDV); trụ sở chính: 35 HV, phường LTT, quận HK, Thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Tầng 1, số 70 đường LG, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ của BIDV - Chi nhánh TSG).

Người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo Văn bản ngày 24/5/2019): Ông Phạm Thanh Ch và ông Nguyễn Hồng K, *(cùng có mặt)*.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1. Ông Huỳnh Văn H9, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 26/10 CVL, Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An; *(vắng mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H8 (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 13/12/2018): Ông Vũ Ngọc Á1, sinh 1980; địa chỉ: 1131b tổ 14 ấp HP, xã PT, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai; *(có mặt)*.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông H8: Luật sư Trần Hải Đ, làm việc tại Văn phòng Luật sư Trần Hải Đ thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, *(có mặt)*.

2. Ông Trần Văn M, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp XR, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; *(có mặt)*.

3. Ông Nguyễn Hồng Qu, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị Kim L3, sinh năm 1960; cùng địa chỉ: 108 TTĐ, phường BN, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; *(ông Qu xin vắng mặt, bà L3 có mặt)*.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Qu và bà L3:

+ Luật sư Nguyễn Văn H10, làm việc tại Văn phòng luật sư Bảo Anh thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; *(vắng mặt)*.

+ Luật sư Nguyễn Bảo A2, làm việc tại Văn phòng luật sư Bảo Anh thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; *(có mặt)*.

- Những người tham gia tố tụng khác không kháng cáo:

1. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL; địa chỉ: Số 63 NĐC, Phường 15, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; đại diện theo pháp luật là bị cáo Huỳnh Công Th; (*vắng mặt*).

Ngày 20/4/2012, các Công ty sau đã sáp nhập vào Công ty TL:

+ Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại Dịch Vụ TH, địa chỉ: Số 49/40 TĐT, phường PT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu TT, địa chỉ: 10P LCH, Phường 10, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Công ty TNHH Minh MT; địa chỉ: Số 54A NTH, Phường 11, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư PL (tên cũ là Công ty TNHH Đầu tư PL).

(Sáp nhập vào Công ty Cổ phần Đầu tư VHV và hiện nay là Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư PL – sau đây gọi tắt là “Công ty PL”); địa chỉ: Số 36 Đường số 4, Khu dân cư PL 5, xã BH, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ mới: Số 01 Đường 28, ấp TT, xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Anh T3, sinh năm 1988, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; (*vắng mặt*).

3. Bà Huỳnh Thị V1, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 750/23 NK, Phường 4, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; (*vắng mặt*).

4. Ông Nguyễn Thế H11, sinh năm 1976; địa chỉ: 343 NTS, phường 5, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh; (*vắng mặt*).

5. Ông Nguyễn Văn H12, sinh năm 1961; địa chỉ: 152/1/2 NTH, Phường 1, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh; (*có mặt*).

6. Ông Lê Văn B1, sinh năm 1938 và bà Phan Thị E, sinh năm 1942, (*đã chết năm 2015 và năm 2017*).

Người kế thừa quyền, lợi ích hợp pháp của ông B1, bà E gồm các ông/bà là con ruột của ông B1, bà E như sau: Lê Văn H13, sinh năm 1960; Lê Thị B2, sinh năm 1963; Lê Văn Qu1, sinh năm 1970; Lê Thanh Qu2, sinh năm 1975; Lê Thanh L4, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: Số 128/4 Khu phố 1, phường HT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; (*tất cả vắng mặt*).

7. Ông Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 4/69 Lê Đức Thọ, Phường 15, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh; (*vắng mặt*).

8. Bà Trương Mỹ H14, sinh năm 1975; địa chỉ: 131/38A NTS, Phường 7, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh; (*vắng mặt*).

9. Ông Nguyễn Thanh Gi, sinh năm 1950; địa chỉ: 85 Đường số 3, Cư xá LG, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

I. Các pháp nhân liên quan đến Nguyễn Thị Thu H4 và Huỳnh Công Th:

1. Nguyễn Thị Thu H4 thành lập các công ty sau:

1.1. Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại Dịch Vụ TH.

Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại Dịch Vụ TH (sau đây gọi tắt là Công ty TH) được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/10/2005, mã số doanh nghiệp 0304053980, địa chỉ tại số 49/40 TĐT, phường PT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh có ngành nghề kinh doanh chủ yếu là: Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản, kinh doanh trang trí nội thất, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy..., Vốn điều lệ ghi là 18 tỷ đồng gồm 02 thành viên là Nguyễn An N1 góp 09 tỷ đồng và Lý Viễn Ch1 góp 09 tỷ đồng (nhưng không thực góp vốn), người đại diện theo pháp luật là Nguyễn An N1 (giám đốc công ty) nhưng thực tế do Nguyễn Thị Thu H4 điều hành.

Ngày 28/11/2008 Nguyễn An N1 đã chuyển vốn góp không cho Trần Thế Kinh L và thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty TH là Trần Thế Kinh L.

1.2. Công ty TNHH tư vấn đầu tư dịch vụ HP.

Vào năm 2004, Nguyễn Thị Thu H4 thành lập Công ty TNHH tư vấn đầu tư dịch vụ HP (gọi tắt Công ty HP) do Huệ làm giám đốc, đã giải thể năm 2014.

1.3. Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản TD.

Năm 2007, Nguyễn Thị Thu H4 còn thành lập Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản TD (gọi tắt Công ty TD) thuê nhân viên là Mai Thị Ngọc H6 đứng tên làm Giám đốc (còn H4 là người điều hành).

2. Huỳnh Công Th thành lập các công ty sau:

2.1. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch xuất nhập khẩu TL.

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch xuất nhập khẩu TL (sau đây gọi tắt là Công ty TL) được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/5/2006, mã số doanh nghiệp 0304390418, địa chỉ tại 63 NĐC, Phường 15, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh do chính Huỳnh Công Th đại diện theo pháp luật (Giám đốc), có ngành nghề kinh doanh: Nuôi trồng, đánh bắt, chế biến thủy hải sản, xây dựng công trình dân dụng, trung tâm thương mại, mua bán lương thực, thực phẩm, kim khí điện máy, đồ gia dụng. Ngày 17/5/2006 đăng ký vốn điều lệ là 05 tỷ đồng gồm Th 04 tỷ đồng, Huỳnh Minh Th1 (em Th) 01 tỷ đồng; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24/11/2006 tăng vốn điều lệ lên 25 tỷ đồng gồm 02 thành viên là Th góp 20 tỷ đồng, Trương Mỹ H14 (vợ của Th) góp 05 tỷ đồng; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/7/2007 tăng vốn điều lệ lên 68 tỷ đồng gồm 02 thành viên góp vốn là Th góp 58 tỷ đồng, Trương Mỹ H14 (vợ của Th) góp 10 tỷ đồng; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/9/2007 vốn góp là 68 tỷ đồng gồm: Nguyễn Thị Thu H4 góp 32,640 tỷ đồng, Th góp 25,360 tỷ đồng, Trương Mỹ H14 góp 10 tỷ đồng; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/9/2007 điều chỉnh Nguyễn Thị Thu H4 góp 38 tỷ đồng, Th góp 20 tỷ đồng, Trương Mỹ H14 góp 10 tỷ đồng; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21/4/2008 vốn điều lệ còn 61 tỷ đồng: Nguyễn Thị Thu H4 góp 31 tỷ đồng, Th góp 20 tỷ đồng, H14 góp 10 tỷ đồng; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23/6/2008 điều chỉnh vốn điều lệ: H4 góp 18 tỷ đồng, Th góp 33 tỷ đồng, H14 góp 10 tỷ đồng; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11/9/2009, Th góp 51 tỷ đồng, H4 góp 10 tỷ đồng và Huỳnh Văn H9 góp 07 tỷ đồng; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/3/2011, Th góp 61 tỷ đồng, H9 góp 07 tỷ đồng; ...; đăng ký thay đổi lần sau cùng ngày 20/4/2012 tăng vốn điều lệ lên 146 tỷ đồng: Th góp 135,1 tỷ đồng, H9 góp 07 tỷ đồng, Phan Hoài Ph1 góp 2,4 tỷ đồng và Nguyễn Thế L5 góp 1,5 tỷ đồng.

2.2. Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu TT.

Năm 2009, Huỳnh Công Th thành lập Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu TT (Công ty TT) được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 28/02/2009, mã số doanh nghiệp 0307277812, trụ sở đăng ký tại 10P LCH, phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (nhà riêng ông Huỳnh L6), vốn điều lệ ghi là 30 tỷ đồng gồm: ông Huỳnh L6 góp 20 tỷ đồng, ông Lê Quang Tr1 góp 05 tỷ đồng và ông Nguyễn Thế L5 góp 05 tỷ đồng (nhưng thực tế không góp vốn), do ông Huỳnh L6 là Giám đốc, đại diện theo pháp luật, nhưng Th là người điều hành. Ngày 04/3/2011 thay đổi Th làm giám đốc và chuyển về địa chỉ 63 NĐC, Phường 15, quận PN. Ngày 20/4/2012 công ty này đã sáp nhập vào Công ty TL.

2.3. Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Xây dựng Thương mại Dịch vụ HTL.

Ngày 22/04/2005, Huỳnh Công Th thành lập Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Xây dựng Thương mại Dịch vụ HTL và giao cho Trương Thị Thanh Th2 (em dâu) làm giám đốc, đến ngày 22/04/2008 thì chuyển sang cho em trai là Huỳnh Minh Th1 đứng tên làm giám đốc, đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ: 15 tỷ đồng (Th điều hành).

2.4. Tiếp nhận và chỉ đạo Công ty TH sau ngày 28/11/2008.

Ngày 28/11/2008, sau khi nhận chuyển nhượng Công ty TH thì Th cho nhân viên là Trần Thế Kinh L đứng tên làm giám đốc, đại diện theo pháp luật, đến năm 2011 thì L nghỉ việc, đến ngày 20/4/2012 thì Công ty TH sáp nhập vào Công ty TL do Th làm giám đốc.

2.5. Công ty TNHH Minh MT.

Năm 2009, Huỳnh Công Th tiếp tục thành lập Công ty TNHH Minh MT (gọi tắt Công ty MT) nhờ Trương T5 (em vợ) đứng tên làm Giám đốc (Th điều hành). Ngày 20/4/2012 công ty này đã sáp nhập vào Công ty TL.

Ngoài ra Th còn mượn tư cách của Doanh nghiệp tư nhân TĐT (gọi tắt DNTN TĐT) nhờ ông Huỳnh L6 làm giám đốc, sau đó bổ nhiệm Lê Nhật Qu3 đứng tên làm Phó giám đốc DNTN, sau đó, Thiện trực tiếp điều hành hoạt động của DNTN thông qua Lê Nhật Qu3 .

II. Hành vi chiếm đoạt 10,1 tỷ đồng của Nguyễn Thị Thu H4 và đồng phạm (Nguyễn An N1 và Mai Thị Ngọc H6) tại Hợp đồng tín dụng số 03/08/HĐ ngày 28/3/3008:

Ngày 28/11/2008, Nguyễn Thị Thu H4 chỉ đạo Nguyễn An N1, Lý Viễn Ch1 (nhân viên của H4) và Huỳnh Công Th chỉ đạo Trần Thế Kinh L (nhân viên

của Th) ký các văn bản về việc chuyển nhượng phần vốn góp và thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty TH, cụ thể:

- + Bản thỏa thuận chuyển nhượng phần vốn góp;
- + Biên bản họp Hội đồng thành viên, TN chuyển nhượng 50% vốn góp của Nguyễn An N1 sang cho Trần Thế Kinh L và đồng thời thay đổi người đại diện pháp luật mới là Trần Thế Kinh L;
- + Quyết định của Hội đồng thành viên, do chủ tịch HĐQT Lý Viễn Ch1 ký, nội dung: *Người đại diện pháp luật mới là ông Trần Thế Kinh L, giữ chức vụ Giám đốc thay cho ông Nguyễn An N1;*
- + Thông báo thay đổi nội dung ĐKKD gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM về việc thay đổi tên người góp vốn và người đại diện pháp luật mới.

Sau đó, H4 tiếp tục chỉ đạo Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6 ký hợp đồng kinh tế “không” giữa Công ty TD (H6 ký) và Công ty TH (N ký) có nội dung: Công ty TD bán thép cho Công ty TH, kèm theo hóa đơn GTGT “không” và giấy đề nghị giải ngân (N ký) đưa vào hồ sơ đề nghị giải ngân. BIDV TSG không biết có sự thay đổi người đại diện của Công ty TH từ N sang L nên vẫn giải ngân với số tiền tổng cộng là 10,1 tỷ đồng (giải ngân 2,3 tỷ đồng vào ngày 01/12/2008; 1,8 tỷ đồng vào ngày 03/12/2008 và 06 tỷ đồng vào ngày 09/12/2008) vào tài khoản của công ty bán hàng là Công ty TD.

Sau khi tiền vào tài khoản Công ty TD thì Huyền rút ra cho H4 sử dụng. Về phía Th không chỉ đạo Trần Thế Kinh L lập hồ sơ đề nghị BIDV TSG giải ngân số tiền nêu trên, nhưng do Th không kiểm tra nên sau đó Th có trả luôn số tiền mà nhóm H6 tự ý rút từ BIDV, sau khi phát hiện thì Th đã làm đơn tố cáo hành vi của Nguyễn Thị Thu H4. Ngày 10/8/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã có Công văn số 2811/CSĐT-P11 yêu cầu BIDV TSG phong tỏa 10,1 tỷ đồng từ Công ty TH chuyển sang thanh toán cho khoản vay của Công ty TT (Huỳnh Công Th).

Như vậy, BIDV TSG đã giải ngân tổng cộng là **10.100.000.000 đồng**. Cả 03 lần giải ngân trên, Tạ Minh Ng1, là Nhân viên tín dụng Phòng Quan hệ khách hàng BIDV TSG, đều là người tiếp nhận hồ sơ nhưng không kiểm tra thực tế mà tiến hành đề xuất phê duyệt giải ngân, sau khi giải ngân mặc dù biên bản kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay Ng1 xác nhận Công ty TH có mua thép nhưng thực tế thì hai công ty này không có mua bán thép.

III. Hành vi chiếm đoạt tài sản của Huỳnh Công Th và đồng phạm (Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L và Phan Mộng H2) tại 03 Công ty TH, TL và TT:

1. Sử dụng pháp nhân Công ty TH vay và chiếm đoạt tiền tại BIDV TSG:

1.1. Tiếp tục giải ngân đối với Hợp đồng tín dụng số 03/08/HĐ ngày 28/3/2008 giữa BIDV TSG và Công ty TH (8.912.700.000 đồng):

Sau khi tiếp nhận Công ty TH, Huỳnh Công Th thấy Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/08/HĐ ngày 28/3/2008 giữa Công ty TH với BIDV TSG vẫn còn hạn mức giải ngân nên chỉ đạo Trần Thế Kinh L ký không các Hợp đồng, Hóa đơn mua hàng với Công ty TL, DNTN TĐT, Công ty HTL, Công ty TT, ký giấy đề nghị BIDV TSG tiếp tục giải ngân các khoản tiền sau: ngày 02/01/2009 giải ngân 480 triệu đồng, ngày 27/02/2009 giải ngân 1,1 tỷ đồng, ngày 02/3/2009 giải ngân 2,1 tỷ đồng, ngày 20/3/2009 giải ngân 498 triệu đồng, ngày 08/4/2009 giải ngân 3,53 tỷ đồng và 1,2047 tỷ đồng. Tổng cộng đã giải ngân thêm là 8.912.700.000 đồng.

Sau khi Th trả các khoản tiền, mặc dù vẫn còn nợ gốc là 4.134.700.000 đồng nhưng BIDV TSG đã giải chấp hết toàn bộ các tài sản thế chấp liên quan đến Nguyễn Thị Thu H4.

Trong quá trình điều tra vụ án, Th mới phát hiện H4 tự ý lập hồ sơ không đề nghị BIDV cho Công ty TH vay bằng việc giải ngân vào tài khoản Công ty TD với tổng số tiền 10,1 tỷ đồng vào các ngày 01/12, 03/12 và 09/12/2008. Và Th cho rằng: sau ngày 28/11/2008 Th không chỉ đạo Trần Thế Kinh L lập hồ sơ đề nghị BIDV TSG giải ngân số tiền nêu trên, nhưng do Th không kiểm tra nên đã trả số tiền này. Từ đó, Th đã làm đơn tố cáo hành vi của Nguyễn Thị Thu H4. Về phía Ngân hàng BIDV TSG không biết có sự thay đổi người đại diện Công ty TH từ Nguyễn An N1 sang Trần Thế Kinh L vào ngày 28/11/2008 nên vẫn đồng ý giải ngân số tiền 10,1 tỷ đồng. Qua điều tra đã xác định hành vi H4, N, H6 tự ý lập hồ sơ không và chiếm đoạt của BIDV TSG nên ngày 10/8/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã có Công văn số 2811/CSĐT-P11 yêu cầu BIDV TSG phong tỏa 10,1 tỷ đồng từ Công ty TH chuyển sang thanh toán cho khoản vay của Công ty TT (Huỳnh Công Th).

1.2. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/09/HĐ ngày 22/5/2009 giữa BIDV TSG và Công ty TH (vay 50 tỷ đồng, sau đó nâng hạn mức lên 55 tỷ đồng, còn nợ 47.766.107.020 đồng):

Ngày 01/4/2009, Huỳnh Công Th tiếp tục sử dụng pháp nhân Công ty TH lập Phương án kinh doanh “khổng” xin vay hạn mức 50 tỷ đồng. Mặc dù, Công ty TH đang nợ quá hạn, hồ sơ vay vốn “khổng”. Để được giải ngân, từ ngày 25/6/2009 đến ngày 27/11/2009, Huỳnh Công Th chỉ đạo Trần Thế Kinh L, giám đốc Công ty TH ký hợp đồng mua hàng hóa “khổng” của Công ty TT, DNTN TĐT và Công ty HTL, làm căn cứ để BIDV TSG giải ngân 7 lần với tổng số tiền 49.161.107.020 đồng, tính đến ngày 06/01/2016 (ngày khởi tố vụ án) còn nợ là 47.766.107.020 đồng gốc.

Tài sản thế chấp là 08 căn nhà và đất (trong đó Huỳnh Công Th đứng tên 04 tài sản, 04 tài sản còn lại do người khác ủy quyền để Th thế chấp bảo lãnh cho khoản vay), cụ thể như sau:

+ Thửa đất số 212, 1222 tại ấp TT, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh của ông bà Nguyễn Quang Tr2 và bà Nguyễn Thị M đứng tên sở hữu (đã ủy quyền cho Thiện) theo hợp đồng thế chấp số 10/09/HĐ ngày 10/6/2009, với tổng tài sản trị giá 1,395 tỷ đồng (nhưng sau này phía ông Tr2, bà M đã trả thay cho Th 1,395 tỷ đồng tiền gốc và 305 triệu đồng lãi nên đã giải chấp tài sản này).

+ Thửa đất số 310 và số 250 tại địa chỉ ấp BK, xã AL, huyện DT, tỉnh Bình Dương cấp cho Huỳnh Công Th theo Hợp đồng thế chấp số 09/09/HĐ-11 ngày 08/6/2009 tổng trị giá bảo đảm 1,196 tỷ đồng. Kết quả định giá trong tổ tụng hình sự ngày 05/6/2018 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự UBND tỉnh Bình Dương kết luận: thời điểm tháng 6/2009 trị giá là 909.462.000 đồng, tháng 12/2017 là 2.417.458.000 đồng.

+ Thửa đất số 71 tại địa chỉ xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp cho Trần Văn M (đã ủy quyền cho Th ngày 29/10/2008) theo Hợp đồng thế chấp số 08/09/HĐ-11 ngày 10/6/2009 trị giá bảo đảm 261 triệu đồng. Kết quả định giá trong tổ tụng hình sự UBND tỉnh Tây Ninh kết luận: thời điểm tháng 5/2009 là 40 triệu đồng, tháng 01/2016 là 119 triệu đồng.

+ Thửa đất số 106-19 tại địa chỉ 128/4 Khu phố 1, phường HT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Lê Văn B1, Phan Thị E (đã ủy quyền cho Th) theo Hợp đồng thế chấp số 07/09/HĐ-11 ngày 25/5/2009 trị giá bảo đảm 1,174 tỷ đồng. Hiện vợ chồng ông B1, bà E đã chết. Kết quả định giá trong tổ tụng

hành sự ngày 05/7/2018 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự UBND Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: thời điểm tháng 5/2009 trị giá là 2.263.374.900 đồng, tháng 12/2017 là 8.181.595.302 đồng.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 152/1 NTH, Phường 1, quận GV do ông Nguyễn Văn H12 đứng tên chủ sở hữu đã ký hợp đồng mua bán và cập nhật sang tên cho Huỳnh Công Th theo Hợp đồng thế chấp số 05/09/HĐ-11 ngày 25/5/2009 trị giá 2.186.000.000 đồng. Kết quả định giá trong tổ tụng hình sự ngày 05/7/2018 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự UBND Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: thời điểm tháng 5/2009 trị giá là 3.077.262.020 đồng, tháng 12/2017 là 7.523.004.977 đồng.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 40 tại địa chỉ 343 NTS, Phường 5, quận GV do ông Nguyễn Văn H15 đứng tên chủ sở hữu đã ký hợp đồng mua bán và cập nhật sang tên cho Huỳnh Công Th theo Hợp đồng thế chấp số 04/09/HĐ-11 ngày 25/5/2009. Kết quả thẩm định giá trong tổ tụng hình sự ngày 05/7/2018 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự UBND Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: thời điểm tháng 5/2009 trị giá là 3.275.792.520 đồng, tháng 12/2017 là 10.396.934.456 đồng.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thửa đất số 77 tại địa chỉ 102/24 TN Phường 11, quận GV do Huỳnh Thị V1 đứng tên chủ sở hữu đã ủy quyền cho Huỳnh Công Th theo Hợp đồng thế chấp số 03/09/HĐ-11 ngày 25/5/2009, trị giá bảo đảm 773.000.000 đồng. Kết quả định giá trong tổ tụng hình sự ngày 05/7/2018 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự UBND Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: thời điểm tháng 5/2009 trị giá là 694.347.220 đồng, tháng 12/2017 là 2.162.757.540 đồng.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thửa đất số 08 và 63 tại địa chỉ Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An do ông Huỳnh Văn H9 đứng tên chủ sở hữu (đã ủy quyền cho Huỳnh Công Th) theo Hợp đồng thế chấp 02/09/HĐ-11 ngày 26/5/2009 trị giá 19,047 tỷ đồng. Kết quả thẩm định giá trong tổ tụng hình sự số 1842/KL-HĐĐG ngày 21/6/2018 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự UBND tỉnh Long An kết luận: thời điểm tháng 5/2009 trị giá là 6.845.963.000 đồng, tháng 12/2017 là 11.889.254.700 đồng.

2. Sử dụng pháp nhân Công ty TL vay và chiếm đoạt tiền tại BIDV TSG:

2.1. Hợp đồng tín dụng trung hạn 02/07/HĐ ngày 07/8/2007 giữa BIDV TSG và Công ty TL (vay 40 tỷ đồng, còn nợ gốc là 25.594.000.000 đồng).

Ngày 11/10/2006, Huỳnh Công Th đại diện cho Công ty TL ký hợp đồng số 05/HĐ-2006 thuê quyền sử dụng 7.200 m² đất của Công ty TNHH Đầu tư PL, đến ngày 31/7/2007 hủy Hợp đồng cho thuê đất này, nhưng Th vẫn sử dụng hợp đồng nêu trên rồi lại thay trang 3, trang 4 của hợp đồng nâng giá thuê từ 27 tỷ đồng lên 64,8 tỷ đồng, từ đó cung cấp cho ngân hàng để làm căn cứ ký kết hợp đồng vay. Để được giải ngân thì Thiện còn cung cấp 10 phiếu chi giả thể hiện Công ty TL thuê đất trị giá 64,8 tỷ đồng, đã thanh toán 32,4 tỷ đồng, còn nợ công ty PL 32,4 tỷ đồng.

Từ ngày 07/01/2009 đến ngày 06/02/2009, BIDV TSG đã giải ngân 04 lần tổng cộng là: 32,4 tỷ đồng được chuyển vào tài khoản Công ty PL về việc thanh toán một phần tiền thuê Quyền sử dụng đất theo HĐ 05/HĐ-TM/2006. Ngày 09/02/2009 Công ty PL đã chuyển lại 14,1 tỷ đồng cho Công ty TL và số tiền này Th rút ra thanh toán 9.676.534.832 đồng cho các khoản vay của Công ty TH thay cho Huệ, còn lại sử dụng cá nhân 4.423.465.168 đồng. Tính đến ngày 06/01/2016 (ngày khởi tố vụ án) Công ty TL đã trả cho hợp đồng 02/07/HĐ ngày 07/8/2008 nêu trên được 13.711.000.000 đồng tiền gốc và 3.335.768.480 đồng tiền lãi, còn nợ gốc là 25.594.000.000 đồng.

2.2 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 giữa BIDV TSG và Công ty TL (vay 18 tỷ đồng và đã tất toán ngày 14/8/2009):

Huỳnh Công Th sử dụng pháp nhân Công ty TL lập hồ sơ đề nghị và được BIDV TSG ký Hợp đồng số 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 cấp hạn mức tín dụng cho Công ty TL 18 tỷ đồng có tài sản thế chấp gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thửa đất số 77 tại địa chỉ 102/24 TN, Phường 11, quận GV do bà Huỳnh Thị V1 đứng tên (đã ủy quyền cho Th) theo Hợp đồng thế chấp số 02/08/HĐ ngày 12/8/2008 bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ phát sinh của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 với số tiền vay tối đa là 780.000.000 đồng.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thửa đất số 08 và 63 tại địa chỉ Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An do ông Huỳnh Văn Ng2 và bà Bùi Thị Qu4 đứng tên (đã ủy quyền cho Th) theo Hợp đồng thế chấp số 03/08/HĐ ngày 26/8/2008 bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ phát sinh của Hợp đồng

tín dụng ngắn hạn số 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 với số tiền vay tối đa là 4.800.000.000 đồng.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 40 tại địa chỉ 343 NTS, Phường 5, quận GV do ông Nguyễn Văn H15 đứng tên (đã ký hợp đồng mua bán và được cập nhật sang tên cho Huỳnh Công Th) (Theo Hợp đồng thế chấp số 04/08/HĐ ngày 29/8/2008 bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ phát sinh của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 với số tiền vay tối đa là 2.300.000.000 đồng).

+ Quyền sử dụng đất với diện tích 9.887,7m² đất tại xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh do UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho công ty PL theo 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/12/2003 (Theo Hợp đồng thế chấp số 08/08/HĐ ngày 13/11/2008 bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ phát sinh của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 với số tiền vay tối đa là 17.660.000.000 đồng).

+ Thửa đất số 212, 1222 tại ấp TT, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh của ông bà Nguyễn Quang Tr2 và bà Nguyễn Thị M (Theo Hợp đồng thế chấp số 06/HĐ/08 ngày 30/10/2008 bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ phát sinh của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 với số tiền vay tối đa là 837.000.000 đồng)

+ Thửa đất số 310 và số 250 tại địa chỉ ấp BK, huyện BT, tỉnh Bình Dương cấp cho Huỳnh Công Th (Theo Hợp đồng thế chấp số 05/08/HĐ ngày 23/9/2008 bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ phát sinh của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 với số tiền vay tối đa là 900.000.000 đồng).

Đến ngày 05/02/2009, Th đã đề nghị rút hết các tài sản bảo đảm nêu ra, ngoại trừ Quyền sử dụng đất với diện tích 9.887,7m² đất tại xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh do UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty PL theo 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/12/2003 để tiếp tục đảm bảo cho khoản vay trên và được BIDV TSG chấp thuận.

Từ ngày 13/8/2008 đến ngày 19/12/2008, BIDV TSG đã giải ngân 17.999.849.956 đồng cho Công ty TL bằng ủy nhiệm chi vào tài khoản của các đơn vị bán hàng gồm: Công ty HTL, Công ty NH, Công ty Xây dựng LP, DNTN TĐT, Công ty Lưới Thép HSHL. Từ ngày 12/8/2009 đến ngày 14/8/2009, Công ty TL đã hoàn trả cho BIDV TSG 19.939.199.275 đồng (nợ gốc 17.999.849.275

đồng và 1.939.349.319 đồng tiền lãi) và hợp đồng 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 đã được BIDV TSG tất toán.

Sau này tất cả các tài sản bảo đảm nêu trên đã được giải chấp, ngoại trừ tài sản là Quyền sử dụng đối với diện tích 9.887,7m² đất tại xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh do UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty PL theo 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/12/2003 vẫn còn bảo đảm cho Hợp đồng số 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 nêu trên và hợp đồng này đến ngày 14/8/2009 đã được tất toán. Mặc dù vậy, Hội đồng định giá tài sản đã xác định tài sản này có tổng giá trị là: 17.754.452.100 đồng (thời điểm tháng 4/2009).

2.3. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/09/HĐ ngày 13/4/2009 giữa BIDV TSG và Công ty TL (vay 33,5 tỷ đồng, còn nợ 33.001.637.858 đồng gốc):

Huỳnh Công Th tiếp tục sử dụng pháp nhân Công ty TL lập “không” báo cáo tài chính, kế hoạch kinh doanh đề nghị BIDV TSG cho vay. Ngày 13/4/2009, BIDV TSG và Công ty TL ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/09/HĐ cho vay số tiền 33,5 tỷ đồng. Để được giải ngân hợp đồng này, Huỳnh Công Th đã lập không 14 hợp đồng mua bán hàng hóa (máy tính, điện thoại) kèm theo hóa đơn GTGT không của Công ty TH do Trần Thế Kinh L đại diện, Công ty HTL do Huỳnh Minh Th1 đại diện, Chi nhánh Công ty TL tại Tây Ninh do chính Th đại diện ký. Tính đến ngày 06/01/2016 (ngày khởi tố vụ án), đối với Hợp đồng số 01/09/HĐ ngày 13/4/2009 nêu trên, còn nợ gốc là 33.001.637.858 đồng.

3. Sử dụng pháp nhân Công ty TT vay và chiếm đoạt tiền BIDV TSG.

3.1. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/09/HĐ ngày 07/7/2009 giữa BIDV TSG và Công ty TT (vay 26,6 tỷ đồng, còn nợ 26,6 tỷ đồng gốc):

Công ty TT không có vốn, không hoạt động kinh doanh nhưng Huỳnh Công Th giả chữ ký ông Huỳnh L6 (Giám đốc Công ty TT) để ký Giấy đề nghị vay vốn ngày 04/7/2009, ký Kế hoạch sản xuất kinh doanh “không” năm 2009 và nhu cầu vốn “không” xin vay 30,6 tỷ đồng, lập 06 Bảng đối chiếu công nợ “không” để được xét cho vay. Ngày 07/7/2009, BIDV TSG ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/09/HĐ cho Công ty TT vay 26,6 tỷ đồng, từ ngày 31/7/2009 đến ngày 14/8/2009, Huỳnh Công Th ký giả chữ ký của ông Huỳnh L6 ký hợp đồng mua hàng hóa “không” với chính Công ty TL của Th, để BIDV TSG làm căn cứ giải ngân, đến nay còn nợ gốc 26.600.000.000 đồng.

Tài sản bảo đảm một phần là căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 108 TTĐ, phường BN, Quận 1.

3.2. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 03/09/HĐ ngày 29/9/2009 giữa BIDV TSG và Công ty TT (vay 53,2 tỷ đồng, sau đó nâng hạn mức lên 55 tỷ đồng, giải ngân 28.331.038.560 đồng, còn nợ 28.331.038.560 đồng gốc):

Ngày 10/9/2009, Huỳnh Công Th tiếp tục ký giả chữ ký của ông Huỳnh L6 để Công ty TT lập hồ sơ “khổng” đề nghị BIDV TSG cho vay 53,2 tỷ đồng, sau đó nâng lên 55 tỷ đồng. Để được giải ngân, từ ngày 29/9/2009 đến ngày 27/11/2009, Huỳnh Công Th giả chữ ký của ông Huỳnh L6, Giám đốc Công ty TT ký 04 hợp đồng “khổng” mua hàng của Công ty HTL (công ty do Huỳnh Minh Th1, em Th đứng tên làm giám đốc nhưng Th là người điều hành) lập hồ sơ đề nghị giải ngân và được BIDV TSG giải ngân tổng số tiền 28.331.038.560 đồng, hiện nay còn nợ 28.331.038.560 đồng tiền gốc.

Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại phường TA, Thị xã TDM, Bình Dương của Nguyễn Ngọc T4.

Như vậy, từ năm 2007 đến 2009, Huỳnh Công Th đã sử dụng 03 Công ty TL, TH, TT ký 07 Hợp đồng tín dụng với BIDV TSG và đã được BIDV TSG giải ngân 217.713.126.978 đồng và 1.162.220 USD. Tính đến ngày 06/01/2016, Thiện đã trả được cho BIDV TSG 59.861.031.598 đồng và 740.891 USD, còn nợ 147.752.095.380 đồng và 421.322 USD (tương đương 7.575.388.058 đồng). Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng nêu trên được Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự các tỉnh Bình Dương, Long An, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh kết luận xác định giá trị thời điểm giải ngân là 101.144.614.390 đồng, Huỳnh Công Th còn chiếm đoạt của BIDV TSG 54.182.869.048 đồng (155.327.483.438 đồng - 101.144.614.390 đồng).

Giúp sức cho Huỳnh Công Th thực hiện hành vi chiếm đoạt 54.182.869.048 đồng của BIDV TSG là hành vi đồng phạm của Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L, Phan Mộng H2. Trong đó, Huỳnh Minh Th1 là Giám đốc Công ty HTL đã giúp sức cho Huỳnh Công Th chiếm đoạt 24.814.217.710 đồng của BIDV TSG; Phan Mộng H2 là Tổng Giám đốc Công ty PL đã giúp sức cho Huỳnh Công Th chiếm đoạt 8.411.000.000; Trần Thế Kinh L là Giám đốc Công ty TH (từ tháng 12/2008 đến năm 2011) đã giúp sức cho Huỳnh Công Th chiếm đoạt 34.794.516.780 đồng.

IV. Hành vi vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng của Hoàng Thái H8, Tạ Minh Ng1 và Hoàng Thị Bích H7:

Trong quá trình thẩm định hồ sơ vay vốn và hồ sơ giải ngân của các Công ty TL, Công ty TH, Công ty TT tại BIDV TSG, các bị cáo H2 Thái H8, Hoàng Thị Bích H7 và Tạ Minh Ng1 đã có hành vi vi phạm:

Khoản 1 Điều 6 và khoản 2, khoản 3 Điều 7 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy chế cho vay đối với khách hàng.

Hướng dẫn chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 8598/QĐ-PC ngày 20/10/2006 của Tổng giám đốc BIDV và Điều 22, Điều 27 về kiểm tra giám sát và quyền yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu, sổ sách chứng từ tại Quyết định số 203/QĐ-HĐQT ngày 16/7/2004 của Hội đồng quản trị BIDV.

Quyết định số 4275/QĐ-PC ngày 25/8/2008 của Tổng giám đốc BIDV về nội dung kiểm tra sử dụng vốn vay.

Quyết định số 2696/QĐ-PC ngày 31/7/2003 và Điều 26, Điều 27 Quyết định số 5885/QĐ-PC ngày 08/10/2007 của Tổng giám đốc BIDV về giao dịch đảm bảo trong cho vay và bảo đảm tiền vay.

Hành vi vi phạm của Hoàng Thái H8, Hoàng Thị Bích H7 và Tạ Minh Ng1 đã dẫn đến hậu quả để Huỳnh Công Th chiếm đoạt 54.182.869.048 đồng, Nguyễn Thị Thu H4 chiếm đoạt 10.100.000.000 đồng của BIDV TSG. Trong đó, Hoàng Thái H8 liên đới chịu trách nhiệm đối với 07 Hợp đồng tín dụng của Công ty TL, Công ty TH và Công ty TT bị Huỳnh Công Th và Nguyễn Thị Thu H4 chiếm đoạt 64.282.869.048 đồng; Hoàng Thị Bích H7 liên đới chịu trách nhiệm đối với 03 Hợp đồng tín dụng của Công ty TH và Công ty TT bị Huỳnh Công Th chiếm đoạt 54.674.034.490 đồng; Tạ Minh Ng1 liên đới chịu trách nhiệm đối với 05 Hợp đồng tín dụng của Công ty TL và Công ty TH bị Huỳnh Công Th chiếm đoạt 12.545.700.000 đồng.

V. Đối với những người có tài sản bảo lãnh, thế chấp cho các khoản vay trên, quá trình điều tra đã xác định như sau:

- Công ty TNHH Đầu tư PL (sau này đổi tên là Công ty Cổ phần đầu tư PL, sáp nhập vào Công ty Cổ phần VHV, hiện nay là Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư PL) khai: Về tài sản là Dự án siêu thị Winmart, Công ty không thế chấp

cho ngân hàng nhưng hiện đang kê biên, tài sản này. Thực tế, Công ty đã cho Công ty TL thuê lại toàn bộ quyền sử dụng đất trong hạn mức đến năm 2053 nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho Công ty được mua lại từ ngân hàng với giá bằng giá trị thẩm định lại thực tế tại thời điểm hiện nay. Về 03 quyền sử dụng đất tổng diện tích là 9.887,7m² đất tại xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh theo Hợp đồng thế chấp số 08/08/HĐ ngày 13/11/2008 đảm bảo thực hiện một phần nghĩa vụ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 với số tiền vay tối đa là 17.660.000.000 đồng, hiện nay hợp đồng này đã hết hạn nên đề nghị cho nhận lại các tài sản này. Về tài sản là Quyền sử dụng đất diện tích 10.646,4m² tại Lô M, xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh theo Hợp đồng thế chấp số 02/09/HĐ ngày 13/4/2009 đảm bảo cho một phần nghĩa vụ của Công ty TL tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ ngày 13/4/2009 với số tiền vay tối đa là 19,8 tỷ đồng thì đề nghị cho Công ty được mua lại bằng với trị giá thẩm định trong tố tụng hình sự.

- Ông Trần Văn M là người đứng tên chủ quyền đất tại thửa đất số 71, địa chỉ xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh khai: Năm 2008, ông M cần tiền vay để lo việc gia đình, thông qua bạn bè thì có gặp và vay của Thiện 20.000.000 đồng, Th yêu cầu đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ hộ khẩu gia đình cho Th rồi kêu xuống Thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành ký công chứng Hợp đồng ủy quyền không số ngày 29/10/2008 tại Phòng Công chứng số 1 cho anh Th được quyền thay mặt ông M sử dụng, cho thuê, thế chấp... đối với tài sản là lô đất nêu trên, đồng thời Th làm giấy thể hiện ông M vay của Th 20.000.000 đồng, hàng quý thông qua Lê Quốc Đ1 là nhân viên của Th thì M có trả lãi với số tiền 1.800.000 đồng.

- Bà Hoàng Thị Kim L3 khai: Ngày 04/12/2006, ông B1 và bà E có ủy quyền cho Huỳnh Công Th được quyền quản lý, sử dụng, thế chấp, bảo lãnh... đối với nhà và đất của gia đình trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 24/11/2006. Sau đó, Th đã sử dụng việc được ủy quyền này để thế chấp bảo lãnh cho Công ty TH vay vốn tại BIDV TSG. Thiện cho vay 500.000.000 đồng, nhưng đến nay thời hạn ủy quyền 05 năm đã hết, do vậy, đề nghị cho gia đình được trả số tiền 500.000.000 đồng và nhận lại tài sản.

- Ông Nguyễn Văn H12 đứng tên chủ quyền đất và nhà tại địa chỉ 152/1 NTH, Phường 1, quận GV khai: Năm 2006, ông H12 không có tiền đóng 158.000.000 đồng tiền thuế chuyển quyền sử dụng đất cho Nhà nước, thông qua một người môi giới bất động sản nhưng không nhớ rõ là ai đã giới thiệu nên H12 gặp Th để vay tiền đóng thuế. Khi gặp, Th đồng ý cho H12 vay để đóng toàn bộ

số tiền thuế chuyển mục đích sử dụng đất, ngoài ra ông H12 còn vay thêm nhiều lần tiền của Th tổng cộng khoảng 300 triệu. Để đảm bảo cho việc thanh toán, Th đã làm sẵn Hợp đồng mua bán và gọi vợ chồng ông H12 đến Phòng công chứng để ký với số tiền ghi trong hợp đồng mua bán, từ đó Th đã làm thủ tục sang tên, cập nhật chủ quyền ngày 20/7/2006. Năm 2009, ông H12 có đi tìm Th để thỏa thuận xin chuộc lại tài sản, nhưng không gặp được, sau đó mới biết tài sản của gia đình đã bị Th thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho khoản tiền vay 2,186 tỷ đồng. Nay ông H12 xin được trả số tiền bằng trị giá bảo đảm để chuộc lại tài sản mà Th đã thế chấp cho ngân hàng.

- Ông Nguyễn Thế H11 khai: Đất và nhà tại thửa đất số 40 tại địa chỉ 343 NTS, Phường 5, quận GV là của cha mẹ ông là Nguyễn Viết S2 và Lê Thị Ngọc N1 mua từ năm 1995, năm 2005 mới làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở. Do cha mẹ ông đi Mỹ nên ủy quyền lại cho ông để làm thủ tục, trong đó có nội dung ủy quyền về việc thế chấp, sang nhượng. Do phải đóng một khoản tiền thuế cho nhà nước nên ông H8 phải vay của chị T6 ở đường LBT, Quận 11 một khoản tiền, khi qua nhà chị T6 thì ông H8 có gặp Huỳnh Công Th và biết Th có kinh doanh bất động sản và cầm cố vay vốn ngân hàng. Đầu năm 2006, chị T6 đòi tiền, nên ông H8 gặp Th nhờ giúp lập hồ sơ sử dụng căn nhà trên để vay khoảng 850.000.000 đồng, Th đồng ý cho ông H8 vay bằng cách ông H8 làm hợp đồng công chứng thể hiện bán căn nhà cho Thiện với giá ghi tượng trưng là 500 triệu đồng, khi đi công chứng Th đưa 500 triệu đồng và hẹn 15 ngày sau đưa tiếp 350 triệu đồng nữa nhưng đến hẹn Th chỉ đưa 150 triệu đồng, tổng là 650 triệu đồng. Th nói việc công chứng bán nhà chỉ là hình thức, thực tế thì ông H8 vẫn ở trên căn nhà đó. Ông H8 và Th thỏa thuận số tiền đã vay có trả lãi, thời hạn vay là 01 năm, sau đó H8 nhiều lần tìm Th để trả tiền và lấy lại giấy tờ nhà nhưng không gặp được Th và năm 2016 mới biết Th đã đem thế chấp vào Ngân hàng. Ông H8 mong muốn được mua lại căn nhà trên với mức giá phù hợp để giảm thiệt hại do cũng bị Thiện lừa.

- Bà Huỳnh Thị V1 đứng tên chủ quyền đất và nhà tại thửa đất số 77 tại địa chỉ 102/24 TN, Phường 11, quận GV, cơ quan điều tra đã xác minh nhưng không rõ bà V1 hiện ở đâu nên không lấy được lời khai, tài sản này bà V1 đã ủy quyền cho Huỳnh Công Th được quyền quản lý, sử dụng, cho thuê, mua bán, tặng cho, thế chấp căn nhà trên trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 03/8/2006 theo Hợp đồng ủy quyền bán nhà ở ngày 03/8/2006 được Công chứng tại Phòng công chứng số 5. Sau đó Th đã đem thế chấp bảo lãnh cho Công ty TH vay vốn tại BIDV TSG.

- Ông Huỳnh Văn H9 đứng tên chủ quyền đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 08 và 63 tại địa chỉ Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An khai: Trước đây ông H8 thế chấp toàn bộ tài sản này cho Ngân hàng Agribank để vay 220 triệu đồng và Hợp tác xã ĐT, tại Phường 4, Thành phố TA để vay 150 triệu đồng, khi đến hạn không trả được và bị Tòa án nhân dân thành phố TA tuyên buộc phải trả cho 2 đơn vị này tổng số tiền khoảng 550 triệu đồng. Không có tiền trả, ông H8 đã nhờ ông Trần Văn Đ1, trú tại 124 LTK, Phường 7, Quận 10, TP Hồ Chí Minh cho mượn số tiền này để nộp thi hành án, sau khi lấy được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ thế chấp vay của ngân hàng trả lại cho ông Đ1. Một thời gian sau, do chưa có tiền trả ông Đ1 nên ông Đ1 dẫn Huỳnh Công Th đến nhà ông H8 để Th mua một phần đất lấy tiền trả cho ông Đ1, nhưng Th không mua vì đất đã xây chùa nhỏ. Th và ông Đ1 trao đổi với nhau là Th sẽ thanh toán tiền cho ông Đ1 550.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh thay cho ông H8, Th sẽ nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H8 để vay vốn của ngân hàng. Đến gần giữa năm 2008, ông H8 đến Phòng công chứng ở quận BT làm Hợp đồng ủy quyền ngày 20/5/2008, theo đó Th được quyền quản lý, sử dụng, thế chấp, cầm cố, bảo lãnh... đối với tài sản nêu trên trong thời hạn 20 năm kể từ ngày 20/5/2008. Sau đó Th đã thế chấp bảo lãnh cho Công ty TH vay vốn tại BIDV TSG. Năm 2009, ông H8 đã lập hồ sơ và đã được UBND Thị xã TA cấp Giấy phép xây dựng chùa và cũng đã hoàn thành xây dựng. Ông H8 có nguyện vọng xin được thanh toán số tiền đã vay của Th để chuộc lại tài sản.

- Bà Nguyễn Thị Kim L3 khai: Vợ chồng bà chỉ bảo lãnh cho Công ty TT vay 3.350.000.000 đồng chứ không phải bảo đảm bằng toàn bộ tài sản của mình hay 33,27 tỷ đồng như ngân hàng trình bày. Vì ngày 29/7/2009 ông Phạm Quốc H16 đã ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/09 và đưa cho bà thể hiện: Những lần giải ngân tiếp theo, Công ty TT chỉ được rút vốn và sử dụng vốn vay đúng mục đích mua hàng hóa cho siêu thị và được sự đồng ý bằng văn bản cho mỗi lần rút vốn của ông Qu và bà L3. Do đó, các khoản vay mà Th và ngân hàng tự rút ra mà không có sự đồng ý của ông, bà thì ông, bà không chịu trách nhiệm.

- Quá trình điều tra xác định được: Ông Nguyễn Ngọc T4 và bà Phạm Thị Mỹ Tr3 đứng tên chủ quyền đất tại phường TA, Thị xã TDM, Bình Dương, hiện bà Tr3 đã chết, cơ quan điều tra đã xác minh nhưng không rõ ông T4 đang ở đâu nên không lấy được lời khai, tài sản này ông T4, bà Tr3 đã ủy quyền cho Huỳnh Công Th được quyền quản lý, sử dụng, cho thuê, mua bán, tặng cho, thế chấp tài sản trên theo Hợp đồng ủy quyền ngày 14/01/2008 được Công chứng tại Phòng

công chứng số 5. Sau đó Th đã đem thế chấp bảo lãnh cho Công ty TH vay vốn tại BIDV TSG trị giá bảo đảm là 1,12 tỷ đồng.

- Bà Trương Mỹ H14 (vợ bị cáo Huỳnh Công Th) khai: Hiện bà và ông Th đã ly hôn, các tài sản chung giữa ông Th và bà đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TH, Công ty Minh MT thì bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên phát mãi để khắc phục các hậu quả mà Th gây ra, bà không khiếu nại, thắc mắc gì.

- Ông Nguyễn Thanh Gi (chồng bị cáo Nguyễn Thị Thu H4) đề nghị được nhận lại 02 sổ tiết kiệm với số tiền hơn 5,1 tỷ đồng mà Cơ quan điều tra thu giữ khi khám xét nhà bị cáo H4 là tài sản của riêng ông, không liên quan gì đến bị cáo H4, giữa ông và bà H4 không đăng ký kết hôn.

Tại Bản cáo trạng số 111/VKSTC-V3 ngày 16/8/2018, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã truy tố:

- Các bị cáo Huỳnh Công Th, Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L, Phan Mộng H2, Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009;

- Các bị cáo H2 Thái H8, Hoàng Thị Bích H7, Tạ Minh Ng1 về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 396/2018/HS-ST ngày 30/10/2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Huỳnh Công Th, Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L, Phan Mộng H2, Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; các bị cáo H2 Thái H8, Tạ Minh Ng1, Hoàng Thị Bích H7 phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 39; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Huỳnh Công Th** tù chung thân. Tổng hợp với hình phạt 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo Bản án hình sự phúc thẩm số

641/2015/HS-PT ngày 24/11/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là tù chung thân, thời hạn tù tính từ ngày 13/11/2012.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Huỳnh Minh Th1** 04 (bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Trần Thế Kinh L** 04 (bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Phan Mộng H2** 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

5. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Xử phạt: **Nguyễn Thị Thu H4** 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

6. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Nguyễn An N1** 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

7. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Mai Thị Ngọc H6** 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

8. Áp dụng khoản 3 Điều 179 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s, q khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Hoàng Thái H8** 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ đi thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/01/2016 đến ngày 30/8/2016.

9. Áp dụng khoản 3 Điều 179 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Hoàng Thị Bích H7** 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

10. Áp dụng khoản 3 Điều 179 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Tạ Minh Ng1** 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015:

+ Buộc Huỳnh Công Th và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất nhập khẩu TL phải có trách nhiệm bồi hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (BIDV) 155.327.483.438 đồng tiền gốc (một trăm năm mươi lăm tỷ ba trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng) và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 06/01/2016 với số tiền là 144.000.527.048 đồng (một trăm bốn mươi bốn tỷ năm trăm hai mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi tám đồng); tổng cộng là 299.328.010.486 đồng (hai trăm chín mươi chín tỷ ba trăm hai mươi tám triệu không trăm mười nghìn bốn trăm tám mươi sáu đồng), thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Buộc Nguyễn Thị Thu H4 có trách nhiệm bồi hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (BIDV) 10.100.000.000 đồng (mười tỷ một trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 06/01/2016 với số tiền là 13.183.450.000 đồng (mười ba tỷ một trăm tám mươi ba triệu bốn trăm năm

mười nghìn đồng), tổng cộng là 23.283.450.000 đồng (hai mươi ba tỷ hai trăm tám mươi ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng), thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

+ Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 10/C46-P11 ngày 23/4/2018 đối với tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công trình Siêu thị Winmart tại Khu kinh tế cửa khẩu MB, xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 021618 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 09/8/2011 cho Công ty Cổ phần Đầu tư PL để bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL tại Hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐ ngày 07/8/2007.

+ Giao cho ngân hàng quản lý các giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi để bảo đảm cho nghĩa vụ thi hành án mà Huỳnh Công Th và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL phải bồi hoàn lại cho Ngân hàng BIDV, mỗi tài sản tương ứng với các khoản vay của Công ty TH, Công ty TL, Công ty TT (các Công ty này hiện nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) theo từng hợp đồng tín dụng tương ứng. Cụ thể như sau:

* Quyền sử dụng đất (thửa đất số Lô M, tờ bản đồ số 57) diện tích 10.646,4m², địa chỉ: xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh của Công ty Cổ phần đầu tư PL theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/09/HĐ ngày 13/4/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TL tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/1419082 ngày 13/4/2009.

* Quyền sử dụng đất diện tích 4.899,4m² tại thửa đất số 258, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: xã TA, thị xã TDM, tỉnh Bình Dương của Nguyễn Ngọc T4 và bà Phạm Thị Mỹ Tr3 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 04/09/HĐ ngày 30/12/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TT (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 03/09/HĐ-02/2801652 ngày 29/9/2009 và Biên bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03/09/HĐ-02/2801652/BB01 ngày 27/11/2009.

* Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 310, tờ bản đồ số 27 và thửa đất số 250, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: ấp BK, xã AL, huyện DT, tỉnh Bình Dương cấp cho Huỳnh Công Th theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số 09/09/HĐ ngày 08/6/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

* Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp cho Trần Văn M theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 08/09/HĐ ngày 10/6/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 106-19, tờ bản đồ số 9B, địa chỉ: 128/4 Khu phố 1, phường HT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Lê Văn B1, Phan Thị E (đã ủy quyền cho Huỳnh Công Th) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 07/09/HĐ ngày 25/5/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 59, địa chỉ: 152/1 NTH, Phường 1, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh do Huỳnh Công Th đứng tên chủ sở hữu theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 05/09/HĐ ngày 25/5/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 55, địa chỉ: 343 NTS, Phường 5, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh do Huỳnh Công Th đứng tên chủ sở hữu theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 04/09/HĐ ngày 25/5/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 163 Phường 11, địa chỉ: Số 102/24 TN (nối dài), Phường 11, quận GV,

Thành phố Hồ Chí Minh do Huỳnh Thị V1 đứng tên chủ sở hữu (đã ủy quyền cho Huỳnh Công Th) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 03/09/HĐ ngày 25/5/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

* Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 4-14A và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 4-17a, địa chỉ: Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An do ông Huỳnh Văn H9 đứng tên chủ sở hữu (đã ủy quyền cho Huỳnh Công Th) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/09/HĐ ngày 26/5/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

Đối với Quyền sử dụng đất sau khi đã thế chấp, bảo lãnh mà lại phát sinh tài sản gắn liền với đất nhưng bên thế chấp không thông báo và không được sự đồng ý của Ngân hàng BIDV Chi nhánh TSG thì khi xử lý tài sản thế chấp để thu hồi tiền cho ngân hàng BIDV thì được phép phát mãi toàn bộ, nhưng sau khi phát mãi sẽ trích giá trị tăng thêm này hoàn trả lại cho bên bảo lãnh/thế chấp theo quy định. Trong trường hợp có tranh chấp về phần giá trị tăng thêm thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

+ Ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho khoản vay 3.350.000.000 đồng (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) của Công ty TT (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ ngày 07/7/2009 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, Chi nhánh TSG và các khoản tiền lãi phát sinh từ khoản vay này kể từ ngày 31/7/2009 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh. Ngay sau khi thực hiện xong nghĩa vụ, ngân hàng có trách nhiệm giải chấp tài sản, xóa đăng ký thế chấp và trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 108 TTĐ, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3. Trường hợp ông Qu, bà L3 không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trên thì ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 108 TTĐ, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi 3.350.000.000 đồng (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ số tiền này kể từ

ngày 31/7/2009 đến khi nghĩa vụ bảo đảm chấm dứt (khoản tiền lãi này do ngân hàng hạch toán dựa trên cơ sở Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ ngày 07/7/2009).

+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN, chi nhánh TSG có nghĩa vụ giải chấp và trả lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00782QSDĐ, số T00769QSDĐ, số T00770QSDĐ cấp ngày 05/12/2003 đối với Quyền sử dụng đất các Lô A, G, H tại xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh cho Công ty Cổ phần Đầu tư PL.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 12/11/2018, bị cáo Huỳnh Công Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần dân sự trong vụ án và xin được giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 12/11/2018, bị cáo Huỳnh Minh Th1 kháng cáo kêu oan, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội.

Ngày 06/11/2018, bị cáo Trần Thế Kinh L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngày 12/11/2018, bị cáo Phan Mộng H2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngày 02/11/2018, bị cáo Nguyễn Thị Kim H4 kháng cáo kêu oan, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng: Tuyên bố bị cáo không phạm tội và không phải bồi thường theo như bản án sơ thẩm đã tuyên xử đối với bị cáo.

Ngày 01/11/2018, bị cáo Nguyễn An N1 kháng cáo kêu oan.

Ngày 01/11/2018, bị cáo Mai Thị Ngọc H6 kháng cáo kêu oan.

Ngày 05/11/2018, người đại diện hợp pháp của bị cáo H2 Thái H8 là ông Hoàng Trọng Th5 (cha của bị cáo) và bà Dương Thị L2 (là mẹ của bị cáo) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng vụ án được xét xử không khách quan, làm oan người vô tội, yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, hủy toàn bộ Biên bản hỏi cung của bị can Hoàng Thái H8 và điều tra lại.

Ngày 13/11/2018, bị cáo H2 Thị Bích H7 kháng cáo về phần tội danh, vì hành vi của bị cáo chỉ cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi và bổ sung

năm 2009, nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét lại tội danh và giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngày 13/11/2018, bị cáo Tạ Minh Ng1 kháng cáo về phần tội danh, vì hành vi của bị cáo chỉ cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi và bổ sung năm 2009, nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét lại tội danh và tuyên phạt bị cáo hình phạt cải tạo không giam giữ.

Ngày 14/11/2018, Bị hại là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển VN (BIDV) kháng cáo một phần bản án sơ thẩm liên quan đến vấn đề giải quyết trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần nội dung này theo hướng:

Ngân hàng BIDV có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi toàn bộ các tài sản bảo đảm của bên thứ ba đã được ký hợp đồng thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm tương ứng với các khoản vay của Công ty TH, Công ty TL, Công ty TT theo từng hợp đồng tín dụng tương ứng, để bảo đảm thi hành án cho toàn bộ nghĩa vụ thi hành án mà Công ty TL phải bồi hoàn lại cho BIDV.

Ngân hàng BIDV có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ nhà 108 TTD, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 02/HD ngày 23/7/2009 để bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn đối với các khoản vay tương ứng của Công ty TH (nay là Công ty TL) tại BIDV TSG (phát sinh trước thời điểm 20/4/2012 là ngày Công ty TL sáp nhập các Công ty TH, Công ty TT và Công ty Minh MT).

Ngân hàng BIDV có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi các Lô A, G, H tại xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh, đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty PL, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 08/08/HĐ ngày 13/11/2008 để bảo đảm nghĩa vụ bồi hoàn đối với các khoản vay của Công ty TL với BIDV TSG (phát sinh trước thời điểm 20/4/2012 là ngày Công ty TL sáp nhập các Công ty TH, Công ty TT và Công ty Minh MT).

Ngân hàng BIDV có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi các tài sản thế chấp thuộc sở hữu của Huỳnh Công Th để bảo đảm thi hành án cho toàn bộ nghĩa vụ bồi hoàn của Huỳnh Công Th và Công ty TL đối với BIDV TSG.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố sung: Ngân hàng BIDV có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi các tài sản thế chấp thuộc sở hữu của Huỳnh Công Th để bảo đảm thi hành án cho toàn bộ nghĩa vụ bồi hoàn của Huỳnh Công Th và Công ty TL đối với BIDV TSG.

Ngày 07/11/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H9 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 4-14a và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 4-17a, địa chỉ: Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An, giữa Huỳnh Công Th và BIDV TSG; buộc BIDV TSG hoàn trả cho ông H8 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02246/QSDĐ/0105.LA ngày 26/12/2003 do UBND thị xã TA, tỉnh Long An cấp cho ông.

Ngày 06/11/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M kháng cáo với nội dung: Ngày 24/8/2008, ông có mượn của Huỳnh Công Th 20.000.000 đồng. Theo yêu cầu của Huỳnh Công Th ông phải viết giấy ủy quyền và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Th. Ông không biết việc Huỳnh Công Th đã mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông thế chấp cho BIDV TSG. Do đó, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho ông được trả lại cho Huỳnh Công Th 20.000.000 đồng để ông được nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Ngày 09/11/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3 kháng cáo không đồng ý với việc bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông Qu, bà L3 phải chịu trả cả phần lãi phát sinh của số tiền 3.350.000.000 đồng. Vì vợ chồng ông, bà chỉ dùng tài sản thế chấp chịu trách nhiệm bảo lãnh đối với số nợ vay của Công ty TT và Huỳnh Công Th vay của BIDV là 3.350.000.000 đồng, nên Công ty TT và Huỳnh Công Th phải có trách nhiệm trả số tiền lãi phát sinh này cho BIDV.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Huỳnh Công Th vắng mặt vì lý do không đảm bảo sức khỏe để tham gia phiên tòa; bị cáo H2 Thái H8 đang điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần thành phố Cần Thơ và người đại diện hợp pháp của bị cáo H8 là ông Hoàng Trọng Th5 và bà Dương Thị L2 (là cha, mẹ của bị cáo H8) cũng đều vắng mặt. Ông Th5 và bà L2 có Văn bản đề ngày 22/5/2019 đề nghị hoãn phần xét xử đối với bị cáo H2 Thái H8 cho đến khi tâm thần bị cáo ổn định hoặc tách bị cáo H8 ra một vụ án khác để điều tra, xét xử sau.

Các bị cáo Huỳnh Minh Th1, Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1 và Mai Thị Ngọc H6 vẫn giữ nguyên kháng cáo kêu oan.

Các bị cáo Trần Thế Kinh L và Phan Mộng H2 vẫn giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Bị cáo H2 Thị Bích H7 xác định kháng cáo là đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo vì bị cáo chỉ phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo khoản 2 Điều 179 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Bị cáo Tạ Minh Ng1 xác định kháng cáo là đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị hại là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển VN (BIDV); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M và vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim L3 vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H9, có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa xác định kháng cáo là yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần bản án sơ thẩm liên quan đến hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của ông H8 tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 4-14a và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 4-17a, địa chỉ: Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An, giữa Huỳnh Công Th và BIDV TSG.

Luật sư Lê Xuân Anh Ph, là người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Minh Th1, đề nghị Tòa án triệu tập Điều tra viên Lê Quốc H17 tham gia phiên tòa phúc thẩm với lý do bị cáo Th2 đã bị Điều tra viên này “Dụ cung” trong quá trình lấy lời khai và xác nhận chữ ký trên các chứng từ tại giai đoạn điều tra vụ án; đồng thời, triệu tập bà Lục Phương Tú A3 tham gia phiên tòa phúc thẩm với tư cách là người làm chứng về việc Điều tra viên Lê Quốc H17 đã có hành vi bỏ ra ngoài hồ sơ vụ án các tài liệu mà bà Tú A3 đã cung cấp liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Luật sư Phạm Công H5, là người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu H4, cũng đề nghị Tòa án triệu tập bà Lục Phương Tú A3 với tư cách là nhân chứng vụ án tham gia phiên tòa phúc thẩm với lý do: Bà Lục Phương Tú A3 là người đã nộp nhiều chứng cứ quan trọng mà Luật sư đã nộp cho Tòa.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Huỳnh Công Th vắng mặt vì lý do sức khỏe không đảm bảo để tham gia phiên tòa; bị cáo H2 Thái H8 đang điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần thành phố Cần Thơ và người đại diện hợp pháp của bị cáo H8 là ông Hoàng Trọng Th5 và bà Dương Thị L2 (là cha, mẹ của bị cáo H8) cũng đều vắng mặt, nhưng việc vắng mặt này không gây trở ngại cho việc xét xử. Bị cáo Th và bị cáo H8 đã có các luật sư bào chữa tại phiên tòa phúc thẩm theo đúng quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị cáo Huỳnh Công Th, bị cáo H2 Thái H8 và người đại diện hợp pháp của bị cáo H8 là đúng theo quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Luật sư Lê Xuân Anh Ph, người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Minh Th1, đề nghị Tòa án triệu tập Điều tra viên Lê Quốc H17 tham gia phiên tòa phúc thẩm với lý do bị cáo Th2 đã bị Điều tra viên này “Dụ cung” trong quá trình lấy lời khai và xác nhận chữ ký trên các chứng từ tại giai đoạn điều tra vụ án, là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận là đúng.

Luật sư Lê Xuân Anh Ph là người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Minh Th1 và Luật sư Phạm Công H5, là người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu H4, cùng đề nghị Tòa án triệu tập bà Lục Phương Tú A3 tham gia phiên tòa phúc thẩm với tư cách là người làm chứng về việc Điều tra viên Lê Quốc H17 đã có hành vi bỏ ra ngoài hồ sơ vụ án các tài liệu mà bà Tú A3 đã cung cấp liên quan đến việc giải quyết vụ án; nhưng Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận là đúng. Tuy nhiên, theo các văn bản, tài liệu do Luật sư Phạm Công H5 cung cấp hợp lệ cho Tòa án theo Biên bản giao nhận lập ngày 28/5/2019, giữa bà Tú A3 và Luật sư Phạm Công H5, thì các văn bản, tài liệu này liên quan đến Đơn tố cáo của bà Tú A3 lập trước đó vào ngày 05/4/2019. Đơn tố cáo này, theo các Luật sư trình bày, hiện đã được Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 3) chuyển cho Cơ quan cảnh sát điều tra (C03) Bộ Công an thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra (C03) Bộ Công an tiếp tục xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Huỳnh Công Th và đồng phạm Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L và Phan Mộng H2:

Trong quá trình điều tra và xét xử sơ thẩm bị cáo Huỳnh Công Th đã thừa nhận Công ty TL do bị cáo thành lập vào tháng 5/2006, đăng ký vốn điều lệ là

68 tỷ đồng, gồm Huỳnh Công Th, Nguyễn Thị Thu H4 và Huỳnh Văn H9 nhưng không ai góp vốn, vốn đăng ký là vốn không. Cuối năm 2006, bị cáo thành lập thêm Chi nhánh Công ty TL tại MB, Tây Ninh và một số công ty khác là Công ty HTL, TT, TH và Minh MT. Các công ty này bị cáo nhờ người khác đứng tên, thực chất không có hoạt động kinh doanh gì. Các số liệu báo cáo tài chính của các Công ty TL, TH và TT nộp cho BIDV TSG để chứng minh cho các hoạt động kinh doanh của các công ty này là số liệu do bị cáo thuê dịch vụ lập, không có thật. Khi giải ngân, bị cáo lập khống hợp đồng mua bán giữa một bên là công ty vay ngân hàng và một bên là một công ty do bị cáo thành lập kèm theo hóa đơn GTGT khống. Số tiền được BIDV TSG giải ngân thì bị cáo Th đã sử dụng trả nợ cho các hợp đồng vay trước của các công ty do bị cáo đứng tên hoặc nhờ người khác đứng tên, còn lại sử dụng vào việc mua nhà đất, tiêu sài cá nhân... Từ năm 2007 đến 2009, Huỳnh Công Th đã sử dụng tư cách pháp nhân 03 Công ty TL, TH, TT để được BIDV TSG giải ngân cho vay 217.713.126.978 đồng và 1.162.220 USD. Tính đến ngày 06/01/2016, Th còn nợ 155.327.483.438 đồng trong khi tài sản đảm bảo chỉ là 101.144.614.390 đồng, Huỳnh Công Th còn chiếm đoạt của BIDV TSG 54.182.869.048 đồng.

Giúp sức cho Huỳnh Công Th thực hiện hành vi chiếm đoạt 54.182.869.048 đồng của BIDV TSG là hành vi đồng phạm của Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L, Phan Mộng H2. Trong đó, Huỳnh Minh Th1 là Giám đốc Công ty HTL đã giúp sức cho Huỳnh Công Th chiếm đoạt 24.814.217.710 đồng của BIDV TSG; Phan Mộng H2 là Tổng Giám đốc Công ty PL đã giúp sức cho Huỳnh Công Th chiếm đoạt 8.411.000.000; Trần Thế Kinh L là Giám đốc Công ty TH (từ tháng 12/2008 đến năm 2011) đã giúp sức cho Huỳnh Công Th chiếm đoạt 34.794.516.780 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Huỳnh Công Th, Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L và Phan Mộng H2 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, không oan đối với các bị cáo.

Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Thị Thu H4 và đồng phạm Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6 tại Hợp đồng tín dụng số 03/08/HĐ ngày 28/3/2008:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án đủ cơ sở xác định: Sau ngày 28/11/2008, khi đã chuyển nhượng vốn góp, đã thông báo thay đổi người góp

vốn, đã thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty TH, thì Nguyễn An N1 hoàn toàn không còn là người đại diện cho Công ty TH, nhưng Nguyễn Thị Thu H4 vẫn chỉ đạo Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6 ký hợp đồng kinh tế “không” giữa công ty TD (H6 ký) và Công ty TH (N ký) có nội dung: Công ty TD bán thép cho Công ty TH, kèm theo hóa đơn GTGT “không” và giấy đề nghị giải ngân (Ninh ký) đưa vào hồ sơ đề nghị giải ngân. BIDV TSG không biết có sự thay đổi người đại diện của Công ty TH từ N sang L nên vẫn giải ngân với số tiền tổng cộng là 10,1 tỷ đồng vào tài khoản của công ty bán hàng là Công ty TD (giải ngân 2,3 tỷ đồng vào ngày 01/12; nhận 1,8 tỷ đồng vào ngày 03/12 và nhận 06 tỷ đồng vào ngày 09/12/2008). Sau khi tiền vào tài khoản Công ty TD thì H6 rút ra cho H4 sử dụng. Về phía Th, không chỉ đạo Trần Thế Kinh L lập hồ sơ đề nghị BIDV TSG giải ngân số tiền nêu trên, nhưng do Thiện không kiểm tra nên sau đó Th có trả luôn cả số tiền mà nhóm H4 tự ý rút từ BIDV. Sau khi phát hiện, Th đã làm đơn tố cáo hành vi của Nguyễn Thị Thu H4. Ngày 10/8/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã có Công văn số 2811/CSĐT-P11 yêu cầu BIDV TSG phong tỏa 10,1 tỷ đồng từ Công ty TH chuyển sang thanh toán cho khoản vay của Công ty TT (Huỳnh Công Th).

Do đó, hoàn toàn có cơ sở xác định Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1 và Mai Thị Ngọc H6 đã có thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của BIDV TSG với số tiền 10.100.000.000 đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, không oan đối với các bị cáo.

Đối với hành vi vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng của Hoàng Thái H8, Hoàng Thị Bích H7 và Tạ Minh Ng1:

Trong quá trình thẩm định hồ sơ vay vốn và hồ sơ giải ngân của các Công ty TL, Công ty TH, Công ty TT tại BIDV TSG, các bị cáo H2 Thái H8, Hoàng Thị Bích H7 và Tạ Minh Ng1 đã có hành vi vi phạm: Khoản 1 Điều 6 và khoản 2, khoản 3 Điều 7 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy chế cho vay đối với khách hàng; Hướng dẫn chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 8598/QĐ-PC ngày 20/10/2006 của Tổng giám đốc BIDV; Điều 22, Điều 27 về kiểm tra giám sát và quyền yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu, sổ sách chứng từ tại Quyết định số 203/QĐ-HĐQT ngày 16/7/2004 của Hội đồng quản trị BIDV; Quyết định số 4275/QĐ-PC ngày 25/8/2008 của Tổng giám đốc BIDV về nội

dung kiểm tra sử dụng vốn vay; Quyết định số 2696/QĐ-PC ngày 31/7/2003; Điều 26, Điều 27 Quyết định số 5885/QĐ-PC ngày 08/10/2007 của Tổng giám đốc BIDV về giao dịch đảm bảo trong cho vay và bảo đảm tiền vay.

Hành vi vi phạm của các bị cáo H2 Thái H8, Hoàng Thị Bích H7 và Tạ Minh Ng1 đã dẫn đến hậu quả để Huỳnh Công Th chiếm đoạt 54.182.869.048 đồng, Nguyễn Thị Thu H4 chiếm đoạt 10.100.000.000 đồng của BIDV TSG. Trong đó, Hoàng Thái H8 liên đới chịu trách nhiệm đối với 07 Hợp đồng tín dụng của Công ty TL, Công ty TH và Công ty TT bị Huỳnh Công Th và Nguyễn Thị Thu H4 chiếm đoạt 64.282.869.048 đồng; Hoàng Thị Bích H7 liên đới chịu trách nhiệm đối với 03 Hợp đồng tín dụng của Công ty TH và Công ty TT bị Huỳnh Công Th chiếm đoạt 54.674.034.490 đồng; Tạ Minh Ng1 liên đới chịu trách nhiệm đối với 05 Hợp đồng tín dụng của Công ty TL và Công ty TH bị Huỳnh Công Th chiếm đoạt 12.545.700.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo H2 Thái H8, Tạ Minh Ng1, Hoàng Thị Bích H7 phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, không oan đối với các bị cáo.

Về hình phạt đối với các bị cáo:

Mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo, đủ đảm bảo giáo dục, cải tạo riêng và răn đe phòng ngừa chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn An N1, Tạ Minh Ng1, Hoàng Thị Bích H7 có đưa ra những tình tiết mới, nhưng cũng không đủ căn cứ để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự, xử lý các tài sản bảo đảm:

Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích, nhận định và quyết định về trách nhiệm dân sự và về xử lý các tài sản bảo đảm phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có căn cứ, đúng theo quy định pháp luật.

Chính vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Bác toàn bộ kháng cáo của bị cáo Huỳnh Công Th có nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần dân sự trong vụ án và xin được giảm nhẹ hình phạt;

Bác kháng cáo kêu oan của các bị cáo Huỳnh Minh Th1, Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1 và Mai Thị Ngọc H6;

Bác kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, hủy toàn bộ Biên bản hỏi cung của bị can Hoàng Thái H8 và điều tra lại của người đại diện hợp pháp của bị cáo H2 Thái H8 là ông Hoàng Trọng Th5 và bà Dương Thị L2.

Bác kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của các bị cáo Trần Thế Kinh L và Phan Mộng H2 và Tạ Minh Ng1;

Bác kháng cáo của bị cáo H2 Thị Bích H7 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử bị cáo phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo khoản 2 Điều 179 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009, giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Bác toàn bộ kháng cáo của bị hại là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển VN (BIDV);

Bác kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H9, ông Trần Văn M và vợ chồng ông Nguyễn Hồng Qu, bà Nguyễn Thị Kim L3;

Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Các luật sư bào chữa cho các bị cáo Huỳnh Công Th, Huỳnh Minh Th1, Phan Mộng H2, Hoàng Thái H8, Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6, trình bày ý kiến và có cùng quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại do cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và việc điều tra không đầy đủ.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Thế Kinh L trình bày ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo Luân, giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo H2 Thị Bích H7 trình bày ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo H7, xét xử bị cáo về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo khoản 2 Điều 179 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009, giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Tạ Minh Ng1 trình bày ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ng1, cho bị cáo được cải tạo không giam giữ.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H9 trình bày ý kiến đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần bản án sơ thẩm liên quan đến hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của ông H8 tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 4-14a và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 4-17a, địa chỉ: Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An, giữa Huỳnh Công Th và BIDV TSG.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3 trình bày ý kiến đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Qu và bà L3, sửa bản án sơ thẩm theo hướng vợ chồng ông Qu và bà L3 không phải trả phần lãi phát sinh của số tiền 3.350.000.000 đồng.

Qua quá trình đối đáp, tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm vẫn giữ nguyên ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát như đã nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đơn kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Công Th, Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L, Phan Mộng H2, Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6, Hoàng Thị Bích H7, Tạ Minh Ng1; đơn kháng cáo của ông Hoàng Trọng Th5, bà Dương Thị L2 là người đại diện hợp pháp của bị cáo H2 Thái H8; đơn kháng cáo của bị hại là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển VN và đơn kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3, ông Huỳnh Văn H9, ông Trần Văn M, đều nộp trong thời hạn, đúng thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên hợp lệ.

Xét việc vắng mặt của bị cáo Huỳnh Công Th vì lý do không đảm bảo sức khỏe để tham gia phiên tòa; bị cáo H2 Thái H8 đang điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần thành phố Cần Thơ và người đại diện hợp pháp của bị cáo H8 là ông Hoàng Trọng Th5 và bà Dương Thị L2 (là cha, mẹ của bị cáo H8) cũng đều vắng mặt, nhưng không gây trở ngại cho việc xét xử. Hơn nữa, bị cáo Huỳnh

Công Th và bị cáo H2 Thái H8 cùng đã có các luật sư bào chữa tại phiên tòa phúc thẩm theo đúng quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị cáo Huỳnh Công Th, bị cáo H2 Thái H8 và người đại diện hợp pháp của bị cáo H8, theo quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án ở giai đoạn sơ thẩm, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, các hành vi, các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các luật sư bào chữa cho các bị cáo đã thực đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Do đó, xét đề nghị Tòa án triệu tập Điều tra viên Lê Quốc H17 tham gia phiên tòa phúc thẩm của Luật sư Lê Xuân Anh Ph, người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Minh Th1, với lý do bị cáo Th2 đã bị Điều tra viên này “Dụ cung” trong quá trình lấy lời khai và xác nhận chữ ký trên các chứng từ tại giai đoạn điều tra vụ án, là không có cơ sở, không cần thiết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư Lê Xuân Anh Ph là người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Minh Th1 và Luật sư Phạm Công H5, là người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu H4, cùng đề nghị Tòa án triệu tập bà Lục Phương Tú A3 tham gia phiên tòa phúc thẩm với tư cách là người làm chứng về việc Điều tra viên Lê Quốc H17 đã có hành vi bỏ ra ngoài hồ sơ vụ án các tài liệu mà bà Tú A3 đã cung cấp liên quan đến việc giải quyết vụ án. Thế nhưng, theo các văn bản, tài liệu do Luật sư Phạm Công H5 cung cấp hợp lệ cho Tòa án theo Biên bản giao nhận lập ngày 28/5/2019, giữa bà Tú A3 và Luật sư Phạm Công H5, thì các văn bản, tài liệu này không liên quan trực tiếp đến việc xét xử đối với hành vi phạm tội của các bị cáo trong vụ án này. Do đó, việc triệu tập bà Lục Phương Tú A3 tham gia phiên tòa phúc thẩm với tư cách là người làm chứng là không cần thiết, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận. Tuy nhiên, các văn bản, tài liệu này liên quan đến Đơn tố cáo của bà Tú A3 lập trước đó vào ngày 05/4/2019. Tại Đơn tố cáo này, bà Tú A3 đã tố cáo Điều tra viên Lê Quốc H17 có hành vi bỏ ra ngoài hồ sơ vụ án các tài liệu mà bà Tú A3 đã cung cấp liên quan đến việc giải quyết vụ án và Đơn tố cáo này hiện đã được Viện

kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 3) chuyển cho Cơ quan cảnh sát điều tra (C03) Bộ Công an thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền, nên kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra (C03) Bộ Công an tiếp tục xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

[1.3] Luật sư Hồ Hoài Nh1 là người bào chữa cho bị cáo H2 Thái H8 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận thời gian chữa bệnh của bị cáo H8, từ tháng 9/2016 đến ngày bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, được trừ vào thời gian chấp hành án của bị cáo, là không có cơ sở. Vì trong vụ án này, bị cáo H2 Thái H8 bị bắt tạm giam ngày 07/01/2016, đến ngày 30/8/2016 được thay đổi biện pháp ngăn chặn từ Tạm giam thành Cấm đi khỏi nơi cư trú, không thuộc trường hợp bắt buộc chữa bệnh. Việc bị cáo H8 đến điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần thành phố Cần Thơ là do bị cáo và gia đình bị cáo tự quyết định, không thuộc trường hợp bắt buộc chữa bệnh, nên thời gian tự chữa bệnh của bị cáo không được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt tù của bị cáo là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Bộ luật Hình sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Huỳnh Công Th và đồng phạm Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L và Phan Mộng H2:

[2.1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Huỳnh Công Th vắng mặt, bị cáo Huỳnh Minh Th1 kháng cáo kêu oan. Tuy nhiên, qua xem xét lời khai nhận tội của các bị cáo Trần Thế Kinh L và Phan Mộng H2 tại phiên tòa phúc thẩm, phù hợp với khai của các bị cáo Trần Thế Kinh L, Phan Mộng H2, Huỳnh Công Th và Huỳnh Minh Th1 tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời trình bày của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án như: Các biên bản hoạt động điều tra, các bản tường trình, biên bản ghi lời khai của các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; các biên bản hỏi cung bị can; kết luận giám định, kết quả định giá, đã có đủ cơ sở xác định:

[2.1.1a] Từ năm 2007 đến 2009, do cần tiền để trả nợ và sử dụng cá nhân, Huỳnh Công Th đã có hành vi gian dối ngay từ đầu trong việc thành lập và sử dụng tư cách pháp nhân 03 Công ty TL, TH, TT lập khống các bộ hồ sơ gồm: Báo cáo tài chính, phương án kinh doanh, hợp đồng mua bán, hóa đơn GTGT, đề hợp thức hóa bộ hồ sơ vay vốn và hồ sơ giải ngân để ký 07 Hợp đồng tín dụng với BIDV TSG và đã được BIDV TSG giải ngân cho vay 217.713.126.978 đồng và 1.162.220 USD. Do các phương án kinh doanh là khống nên Thiện dùng thủ đoạn vay tiền của hợp đồng sau trả cho hợp đồng trước. Tính đến ngày

06/01/2016, Th đã trả được cho BIDV TSG 59.861.031.598 đồng và 740.891 USD, còn nợ 147.752.095.380 đồng và 421.322 USD (tương đương 7.575.388.058 đồng). Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng nêu trên được Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự các tỉnh Bình Dương, Long An, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh kết luận xác định giá trị thời điểm giải ngân 101.144.614.390 đồng, Huỳnh Công Th còn chiếm đoạt của BIDV TSG 54.182.869.048 đồng (*155.327.483.438 đồng - 101.144.614.390 đồng*).

[2.1.1b] Giúp sức cho Huỳnh Công Th thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt 54.182.869.048 đồng của BIDV TSG là hành vi đồng phạm của Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L, Phan Mộng H2, trong đó:

+ Đối với Huỳnh Minh Th1 là Giám đốc Công ty HTL, đã có hành vi như sau:

Ngày 27/11/2009, Thảo đại diện Công ty HTL ký 01 hợp đồng bán hàng, 01 hóa đơn GTGT, phiếu xuất kho không với Công ty TH, giúp cho Huỳnh Công Th sử dụng bộ chứng từ này lập hồ sơ để BIDV TSG làm căn cứ giải ngân cho Công ty TH vay 10,9 tỷ đồng/tổng số tiền đã được giải ngân 49.161.107.020 đồng. Sau khi số tiền 10,9 tỷ đồng giải ngân vào tài khoản của Công ty HTL thì Th2 đã rút chuyển cho Th mua nhà đất. Do đó, Th2 đã giúp sức cho Th chiếm đoạt số tiền đã giải ngân là 10,9 tỷ đồng đối với hợp đồng này.

Từ ngày 29/9/2009 đến 27/11/2009, Th2 tiếp tục đại diện Công ty HTL ký 6 hợp đồng bán hàng, 6 hóa đơn GTGT và phiếu xuất kho không với Công ty TT, giúp cho Huỳnh Công Th sử dụng các bộ chứng từ này lập hồ sơ để BIDV TSG làm căn cứ giải ngân cho Công ty TT vay 28.331.038.560 đồng tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/09/HĐ ngày 29/9/2009, số tiền giải ngân vào tài khoản của Công ty HTL và được Th2 rút séc chuyển cho Th hoặc nộp vào tài khoản thanh toán nợ vay cũ theo chỉ đạo của Th. Tổng số tiền đã giải ngân cho Công ty TT là 54.931.038.560 đồng, nhưng được kết chuyển số tiền 10.100.000.000 đồng do Thiện đã trả cho Công ty TH trước đây sang thanh toán cho công ty TT nên dư nợ gốc còn lại là 44.931.038.560 đồng; tài sản bảo đảm có tổng giá trị 30.916.820.850 đồng. Do đó, số tiền chênh lệch giữa dư nợ với tài sản bảo đảm còn lại là 13.914.217.710 đồng.

Như vậy, Huỳnh Minh Th1 đã đại diện Công ty HTL ký 07 hợp đồng, 07 hóa đơn và các phiếu xuất kho hàng hóa “không” giúp cho Th chiếm đoạt 24.814.217.710 đồng (10,9 tỷ đồng + 13.914.217.710 đồng).

+ Đối với Phan Mộng H2, Tổng Giám đốc Công ty PL, đã có hành vi ký biên bản thỏa thuận giữa BIDV TSG, Công ty PL và Công ty TL ngày 07/01/2008; Ký xác nhận “không” tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2008 với nội dung: “Công ty TL thuê 7.200 m² đất của Công ty PL với giá 64,8 tỷ đồng, đã thanh toán cho Công ty PL 32,4 tỷ đồng, còn nợ 32,4 tỷ đồng” làm căn cứ để BIDV TSG giải ngân hơn 32,4 tỷ đồng cho Công ty TL, trong số này Công ty PL được hưởng 18,3 tỷ đồng. Qua đó, Phan Mộng H2 đã giúp sức cho Huỳnh Công Th chiếm đoạt 8.411.000.000 của BIDV TSG.

+ Đối với Trần Thế Kinh L, Giám đốc Công ty TH (từ tháng 12/2008 đến năm 2011) đã có hành vi ký “không” hồ sơ vay, ký “không” 13 hợp đồng mua, bán hàng hóa với các Công ty TT, Công ty HTL và Doanh nghiệp tư nhân TĐT để Thiện sử dụng pháp nhân Công ty TH hợp thức hồ sơ vay 58.073.807.020 đồng của của BIDV TSG. Qua đó, Trần Thế Kinh L đã giúp sức cho Huỳnh Công Th chiếm đoạt 34.794.516.780 đồng của BIDV TSG trong số tiền đã giải ngân.

[2.1.1c] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết các bị cáo Huỳnh Công Th, Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L và Phan Mộng H2 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội theo quy định pháp luật, không oan đối với các bị cáo.

[2.1.2] Xét ý kiến trình bày của các luật sư bào chữa cho bị cáo Huỳnh Công Th và bị cáo Phan Mộng H2, tại phiên tòa phúc thẩm, cho rằng thời điểm định giá tài sản thế chấp không đúng, kết quả định giá tài sản không phù hợp, thấp hơn giá thị trường, không định giá tài sản trên đất, dẫn đến không phản ánh đúng việc Ngân hàng BIDV có thiệt hại hay không nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm trả hồ sơ điều tra bổ sung để định giá lại:

[2.1.2a] Cấp sơ thẩm đã tiến hành việc định giá tài sản thông qua Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự và Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định trong tố tụng hình sự thực hiện định giá theo quy định. Theo đó, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Long An, tỉnh Bình Dương đã tiến hành định giá các tài sản thế chấp/bảo lãnh trong vụ án này theo đúng quy định pháp luật về định giá trong tố tụng hình sự và thời điểm xác định giá trị là thời điểm xảy ra tội phạm (theo từng thời điểm tài sản được đưa vào thế chấp để vay tiền ngân hàng). Những tài sản có trên đất nhưng không phải là tài sản thế chấp/bảo

lãnh trong vụ án nên không định giá tài sản trên đất này, là đúng. Do đó, quan điểm cho rằng cần phải hủy bản án sơ thẩm trả hồ sơ điều tra bổ sung để định giá lại là không có cơ sở chấp nhận.

[2.1.2b] Xét việc các bị cáo có sử dụng hồ sơ mua bán hàng “khống”, trong đó có sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng “khống” đã được cấp sơ thẩm xác định là thủ đoạn gian dối của các bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo. Mặc khác, các hóa đơn này không phải do các bị cáo in ấn, phát hành, mua bán trái phép. Do đó, việc luật sư bào chữa cho bị cáo Th đề nghị hủy án vì có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với “Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn” theo Điều 64a Bộ luật Hình sự năm 1999 là không có căn cứ.

[2.1.2c] Xét trình bày tự bào chữa và ý kiến của các Luật sư bào chữa cho bị cáo Huỳnh Minh Th1 với nội dung cho rằng, vì muốn giúp cho anh mình là Huỳnh Công Th trong công việc, nên khi Thiện yêu cầu bị cáo ký vào những hóa đơn, hợp đồng chưa viết nội dung, những tờ giấy trắng thì bị cáo ký, bị cáo không có ý thức chiếm đoạt, thực tế bị cáo cũng không chiếm đoạt tiền của ngân hàng, bị cáo không lập hồ sơ khống mà chỉ vô ý ký theo yêu cầu của Huỳnh Công Th do quá tự tin vào anh của mình, nên bị cáo Th2 không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, là không có căn cứ.

[2.1.2d] Xét ý kiến trình bày của Luật sư bào chữa cho bị cáo Phan Mộng H2 với nội dung cho rằng, việc bị cáo H2 ký xác nhận vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2008 không nhằm mục đích tư lợi, không có sự bàn bạc, nên bị cáo H2 không phạm tội, là không có căn cứ.

[2.2] Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Thị Thu H4 và đồng phạm Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6 tại Hợp đồng tín dụng số 03/08/HĐ ngày 28/3/3008:

[2.2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1 và Mai Thị Ngọc H6 cùng kháng cáo kêu oan. Tuy nhiên, qua lời khai nhận của các bị cáo khác, lời trình bày của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định:

[2.2.1a] Công ty TH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/10/2005; mặc dù vốn điều lệ có ghi là 18 tỷ đồng, gồm 02 thành viên là Nguyễn An N1 góp 09

tỷ đồng và Lý Viễn Ch1 góp 09 tỷ đồng, nhưng không thực góp vốn; người đại diện theo pháp luật là Nguyễn An N1 - Giám đốc công ty, nhưng thực tế do Nguyễn Thị Thu H4 điều hành.

[2.2.1b] Ngày 28/11/2008, Huệ đã chỉ đạo Nguyễn An N1, Lý Viễn Ch1 (nhân viên của Huệ) và Huỳnh Công Th chỉ đạo Trần Thế Kinh L (nhân viên của Th) ký 04 văn bản về việc chuyển nhượng phần vốn góp và thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty TH, cụ thể như sau:

+ Bản thỏa thuận chuyển nhượng phần vốn góp có nội dung chuyển nhượng 9 tỷ đồng góp vốn từ Nguyễn An N1 sang Trần Thế Kinh L... *cùng cam kết toàn bộ thủ tục chuyển nhượng phần vốn và thanh toán giữa các bên đã được hoàn tất, mọi sự thay đổi hoặc tranh chấp giữa các bên sẽ không có hiệu lực sau khi các bên đồng ý ký tên biên bản này.*

+ Biên bản họp Hội đồng thành viên, thành phần gồm: Lý Viễn Ch1 và Nguyễn An N1, nội dung: 100% biểu quyết TN chuyển nhượng 50% vốn cổ phần của Nguyễn An N1 sang cho Trần Thế Kinh L và đồng thời thay đổi người đại diện pháp luật mới là Trần Thế Kinh L.

+ Quyết định của Hội đồng thành viên, do chủ tịch HĐQT Lý Viễn Ch1 ký, nội dung: *Người đại diện pháp luật mới là ông Trần Thế Kinh L, giữ chức vụ Giám đốc thay cho ông Nguyễn An N1.*

+ Thông báo thay đổi chữ ký và Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh ngày 28/11/2008 gửi Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.2.1c] Sau khi ký 04 văn bản về việc chuyển nhượng phần vốn góp và thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty TH như trên, nhưng Nguyễn Thị Thu H4 vẫn tự ý chỉ đạo Nguyễn An N1 đại diện Công ty TH và chỉ đạo Mai Thị Ngọc H6 đại diện Công ty TD ký các hợp đồng mua bán thép “khổng”, kèm theo các Hóa đơn GTGT “khổng”, ký giấy đề nghị BIDV TSG tiếp tục giải ngân. Ngân hàng BIDV TSG không biết có sự thay đổi người đại diện Công ty TH từ Nguyễn An N1 sang Trần Thế Kinh L vào ngày 28/11/2008 nên vẫn 03 lần giải ngân với tổng số tiền 10,1 tỷ đồng (trên cơ sở Hợp đồng tín dụng số 03/08/HĐ ngày 28/3/2008 vẫn còn hạn mức), cụ thể như sau:

+ Ngày 01/12/2008, các bị cáo sử dụng hợp đồng kinh tế “khổng” số 081 ký ngày 17/11/2008 giữa Công ty TD (Huyền ký) và Công ty TH (Ninh ký) có nội dung: Công ty TD bán thép cho Công ty TH, kèm theo hóa đơn GTGT

“không” số 80751 xuất ngày 19/11/2008 và giấy đề nghị giải ngân ngày 01/12/2008 (Ninh ký) để BIDV TSG giải ngân 2,3 tỷ đồng vào tài khoản công ty TD.

+ Ngày 03/12/2008, sử dụng hợp đồng kinh tế “không” số 080 ký ngày 14/11/2008 giữa Công ty TD (H6 ký) và Công ty TH (N ký) có nội dung: Công ty TD bán thép cho Công ty TH, kèm theo hóa đơn GTGT “không” số 80749 xuất ngày 17/11/2008 và giấy đề nghị giải ngân ngày 03/12/2008 (N ký) để BIDV TSG giải ngân 1,8 tỷ đồng vào tài khoản Công ty TD.

+ Ngày 09/12/2008, tiếp tục sử dụng hợp đồng kinh tế “không” số 085 ký ngày 19/11/2008 giữa Công ty TD (H6 ký) và Công ty TH (N ký) có nội dung: Công ty TD bán thép cho Công ty TH, kèm theo hóa đơn GTGT “không” số 80758 xuất ngày 21/11/2008 và giấy đề nghị giải ngân (N ký) ngày 09/12/2008 để BIDV TSG giải ngân 06 tỷ đồng vào tài khoản Công ty TD.

Sau khi được BIDV TSG giải ngân vào tài khoản Công ty TD thì Huyền đã rút ra cho Huệ sử dụng.

[2.2.1d] Về phía Huỳnh Công Th không chỉ đạo Trần Thế Kinh L lập hồ sơ đề nghị BIDV TSG giải ngân số tiền nêu trên, nhưng do Th không kiểm tra nên sau đó Thiện có trả luôn số tiền mà nhóm H4 tự ý rút từ BIDV. Sau khi phát hiện, Th đã làm đơn tố cáo hành vi của Nguyễn Thị Thu H4. Ngày 10/8/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã có Công văn số 2811/CSĐT-P11 yêu cầu BIDV TSG phong tỏa 10,1 tỷ đồng từ Công ty TH chuyển sang thanh toán cho khoản vay của Công ty TT (Huỳnh Công Th).

[2.2.1đ] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết các bị cáo Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1 và Mai Thị Ngọc H6 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội theo quy định pháp luật, không oan đối với các bị cáo.

[2.2.2] Các bị cáo Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6 cùng kháng cáo kêu oan và các Luật sư bào chữa cho các bị cáo H4, Ninh, Huyền đều cho rằng các bị cáo không chiếm đoạt tiền của BIDV TSG, nên không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản vì tại thời điểm Nguyễn Thị Thu H4 lập hồ sơ yêu cầu và được BIDV TSG 03 lần giải ngân với tổng số tiền 10,1 tỷ đồng thì H4 vẫn là chủ Công ty TH, thời điểm đó H4 chỉ mới sang tên 50% vốn góp Công ty TH và mãi đến ngày 18/12/2008 mới hết vốn góp tại Công ty TH.

Đồng thời, vào ngày 28/11/2008 Huỳnh Công Th đã cam kết trả nợ cho H4 với số tiền hơn 62,7 tỷ đồng; ngoài ra, Th còn có một nghĩa vụ tài chính nữa với H4 khi H4 sang hết phần vốn góp Công ty TH cho Th, đó là nghĩa vụ tài chính khi H4 rút tên ra khỏi Công ty TL và nghĩa vụ đó chính là số tiền mà Th nhận trả thay cho H4 về các khoản vay Công ty HP, Công ty TH tại BIDV TSG. Xét thấy, lời trình bày trên của các bị cáo H4, N, H6 và phần bào chữa của các luật sư cho các bị cáo là không có cơ sở để chấp nhận, bởi vì:

[2.2.2a] Mặc dù, ngày 28/11/2008 Nguyễn Thị Thu H4 có chỉ đạo Nguyễn An N1 ký các văn bản sang tên 50% vốn góp Công ty TH sang cho Trần Thế Kinh L. Thế nhưng trong quá trình điều tra, Nguyễn Thị Thu H4 đã xác nhận vốn điều lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TL là 18 tỷ đồng nhưng không thực góp vốn, H4 hoàn toàn không góp vốn, không góp bất kỳ khoản tiền, tài sản nào (BL 558), việc chuyển nhượng vốn góp với giá trị là 0 đồng (BL 564). Hơn nữa, ngày 04/12/2008 Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cập nhật thay đổi người góp vốn và người đại diện theo pháp luật mới của Công ty TH theo như các văn bản đã được Nguyễn An N1 ký ngày 28/11/2008 về việc chuyển nhượng phần vốn góp và thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty TH. Tuy nhiên, sau khi có sự thay đổi người góp vốn và người đại diện theo pháp luật mới của Công ty TH, Nguyễn Thị Thu H4 đã không thông báo cho BIDV TSG, kể cả sau ngày 04/12/2008 có giấy đăng ký kinh doanh thay đổi người đại diện theo pháp luật thì H4 cũng không thông báo cho ngân hàng. Trong khi đó, vào các ngày 01, 03 và 09/12/2008, H4 vẫn chỉ đạo N, H6 ký các hợp đồng mua bán sắt không, Hóa đơn giá trị gia tăng, giấy đề nghị giải ngân để được BIDV TSG giải ngân 10,1 tỷ đồng trong khi H4 biết rõ việc N không còn là giám đốc Công ty TH. Tại Biên bản làm việc ngày 22/8/2018, Nguyễn Thị Thu H4 vẫn xác nhận H4 là người chỉ đạo N, H6 ký các văn bản không để được giải ngân. Như vậy, đã có đủ chứng cứ xác định các bị cáo Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1 và Mai Thị Ngọc H6 đã dùng thủ gian dối chiếm đoạt tài sản của BIDV với số tiền 10,1 tỷ đồng và hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị cáo đã hoàn thành kể từ khi rút được tiền từ BIDV.

[2.2.2b] Sau khi các bị cáo Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1 và Mai Thị Ngọc H6 dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt 10,1 tỷ đồng của BIDV thì đến gần cuối năm 2009 Huỳnh Công Th mới vay tiền của BIDV từ các hợp đồng khác trả lại cho các khoản vay trước đó, trong đó có số tiền 10,1 tỷ mà nhóm H4, N, H6 đã chiếm đoạt nêu trên là đã trả dư ra so với cam kết ngày 28/11/2008. Vì, cam kết được Th ký ngày 28/11/2008 là cam kết sẽ trả đủ số

tiền 62.761.211.905 đồng cho Nguyễn Thị Thu H4 bằng giá trị những tài sản của mình, khi H4 hoàn tất việc giúp chuyển tên trên Hợp đồng cho thuê tài sản số 02/HĐ-TTS/2008 ngày 14/4/2008 với Công ty CP Đầu tư PL. Kèm theo cam kết này thì Th xác nhận số tiền 62.761.211.905 đồng, gồm 07 khoản tiền, trong đó không có khoản nào thể hiện Th phải có nghĩa vụ trả cho H4 các khoản nợ do H4 vay phát sinh sau 28/11/2008. Chính vì vậy, sau khi phát hiện sự việc đã trả cả số tiền 10,1 tỷ mà nhóm H4, N, H6 đã chiếm đoạt của BIDV thì Th đã làm đơn tố cáo hành vi này của Nguyễn Thị Thu H4. Tuy nhiên, do toàn bộ số tiền vay này là của BIDV, không thuộc quyền sở hữu của Th, nên Cơ quan cảnh sát điều tra – Bộ công an đã ra văn bản cắt chuyển số tiền dư về lại để tính cho Th là hoàn toàn đúng.

[2.2.2c] Từ những phân tích, nhận định nêu trên xét thấy, kháng cáo kêu oan của các bị cáo Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6 và ý kiến, quan điểm bào chữa của các Luật sư cho các bị cáo H4, N, H6 cho rằng các bị cáo không chiếm đoạt tiền của BIDV TSG, nên không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, là không có cơ sở.

[2.3] Hành vi vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng của Hoàng Thái H8, Hoàng Thị Bích H7 và Tạ Minh Ng1.

Cấp sơ thẩm đã xác định các bị cáo H2 Thái H8, Tạ Minh Ng1, Hoàng Thị Bích H7 đã có vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng trong việc kiểm tra, thẩm định đề xuất giải ngân, kiểm tra việc sử dụng vốn vay tại các Hợp đồng tín dụng cho Công ty TL, Công ty TH và Công ty TT vay tổng số tiền 285.913.126.978 đồng và 1.162.220 USD. Cả 03 công ty trên đã trả được 128.061.031.598 đồng và 738.474 USD, còn nợ tổng cộng 165.427.483.438 đồng gốc, nhưng tài sản thế chấp/bảo lãnh cho các khoản vay trên được định giá 101.144.614.390 đồng, gây thiệt hại cho BIDV TSG số tiền 64.282.869.048 đồng gốc.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết các bị cáo H2 Thái H8, Tạ Minh Ng1, Hoàng Thị Bích H7 phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

[2.3.1] Đối với Hoàng Thái H8, nguyên là Trưởng phòng Quan hệ khách hàng BIDV TSG:

Xét kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bị cáo H2 Thái H8 là ông Hoàng Trọng Th5 (cha của bị cáo) và bà Dương Thị L2 (mẹ của bị cáo) yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, hủy toàn bộ Biên bản hỏi cung của bị can Hoàng Thái H8 và điều tra lại:

Qua lời khai nhận của bị cáo H2 Thái H8 tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các bị cáo khác, lời trình bày của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định: Mặc dù, các Công ty TL, TH, TT và Minh MT không hoạt động kinh doanh gì, nhưng Hoàng Thái H8 vẫn ký xác nhận vào Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay cùng với Hoàng Thị Bích H7 xác nhận sử dụng vốn vay đúng mục đích. Hoàng Thái H8 cùng với nhân viên còn đánh giá xếp hạng tín dụng loại A đối với Công ty TH, Công ty TT để cho vay chỉ có 50% tài sản bảo đảm, nên không đủ thanh toán nợ. Do đó, đã vi phạm khoản 17 Điều 1 Nghị định số 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 của Chính phủ quy định về: *Điều kiện đối với khách hàng vay và tài sản hình thành từ vốn*, vi phạm khoản 2, 3, 4 Điều 7 quy định về “*Điều kiện vay vốn*”, Điều 21 về “*Kiểm tra, giám sát vốn vay*”, Quyết định 1627 ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước, vi phạm *hướng dẫn chấm điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ* theo Quyết định số 8598 ngày 20/10/2006, được cụ thể hóa từ Quyết định số 57 ngày 24/01/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 22/11/2009, Huỳnh Công Th bổ sung tài sản là nhà, đất tại 70 Nguyễn Xiển và thửa đất 1024, 1053 phường Trường Thạnh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 14,955 tỷ đồng để nâng hạn mức từ 50 tỷ đồng lên 55 tỷ đồng cho Công ty TH vay tại Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/09/HĐ-02/9999950 ngày 22/5/2009, ông Phạm Quốc H16 – Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng tín dụng kết luận cho công chứng và đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo này sau, nhưng Hoàng Thái H8 và Hoàng Thị Bích H7 không theo dõi, không yêu cầu Huỳnh Công Th thực hiện công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo khi sang tên cho Huỳnh Công Th, để Huỳnh Công Th bán tài sản này, vi phạm *quy định về công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm* quy định tại Điều 26, 27 của Quyết định số 5885 ngày 08/10/2007 ban hành Quy định về giao dịch bảo đảm trong cho vay của Tổng giám đốc BIDV.

Quá trình điều tra, Hoàng Thái H8 đã thừa nhận có sai phạm trong quá trình kiểm tra, thẩm định cho các công ty của Huỳnh Công Th vay vốn đến nay không có khả năng thu hồi tiền vốn vay.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo H2 Thái H8 phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 179 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, là có căn cứ, đúng người, đúng tội theo quy định pháp luật, không oan đối với bị cáo.

Kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bị cáo H2 Thái H8 là ông Hoàng Trọng Th5 (cha của bị cáo) và bà Dương Thị L2 (là mẹ của bị cáo) yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, hủy toàn bộ Biên bản hỏi cung của bị can Hoàng Thái H8 và điều tra lại, là không có căn cứ.

Ý kiến, quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo H2 Thái H8 không có căn cứ.

[2.3.2] Đối với Tạ Minh Ng1, nguyên là Nhân viên tín dụng phòng Quan hệ khách hàng BIDV TSG:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Tạ Minh Ng1 thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của các bị cáo khác, lời trình bày của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định: Tạ Minh Ng1 là Nhân viên tín dụng phòng Quan hệ khách hàng BIDV TSG có trách nhiệm thực hiện kiểm tra, thẩm định, đề xuất cho Công ty TL và Công ty TH vay tại các hợp đồng tín dụng mà bị cáo được phân công thực hiện. Trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ kiểm tra, thẩm định, kiểm tra sử dụng vốn vay Tạ Minh Ng1 đã vi phạm Điều 8 và Điều 18 Quyết định số 203/QĐ-HĐQT ngày 16/8/2004 của Hội đồng quản trị BIDV, khoản 17 Điều 1 Nghị định số 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 của Chính phủ, Điều 22, Điều 27 Quyết định số 203/QĐ-HĐQT ngày 16/7/2004, khoản 3 Điều 7, Điều 21 Quyết định 1627 ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước khi thực hiện kiểm tra, đề xuất cho Công ty TL và Công ty TH vay.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo Tạ Minh Ng1 phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 179 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, là có căn cứ, đúng người, đúng tội theo quy định pháp luật.

[2.3.3] Hoàng Thị Bích H7, nguyên là Nhân viên tín dụng phòng Quan hệ khách hàng BIDV TSG:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H2 Thị Bích H7 chỉ thừa nhận hành vi “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” đối với 02 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/09/HĐ ngày 07/7/2009 giữa BIDV TSG với Công ty TT giải ngân 26.600.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 03/09/HĐ-02/2801652 ngày 29/9/2009 giữa BIDV TSG với Công ty TT giải ngân 28.331.038.560 đồng. Tổng cộng đã giải ngân đối với 02 hợp đồng trên là 54.931.038.560 đồng, nhưng tổng trị giá bảo đảm là 30.916.820.850 đồng, không thu hồi được 24.014.217.710 đồng nợ gốc. Do đó, bị cáo H2 Thị Bích H7 kháng cáo cho rằng bị cáo phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” nhưng thuộc khoản 2 Điều 179 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009; còn đối với Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ ngày 22/5/2009 giữa BIDV TSG với Công ty TH, theo bị cáo và Luật sư bào chữa cho bị cáo, thì việc Giám đốc BIDV TSG duyệt giải ngân trước, công chứng sau đối với tài sản bán đấu giá do BIDV là người bán tài sản là nguyên nhân dẫn đến việc sau đó Huỳnh Công Th đã bán tài sản mua trúng đấu giá cho người khác, bị cáo H7 không có lỗi trong việc này.

Xét kháng cáo của bị cáo H2 Thị Bích H7 nêu trên như sau:

Tạ Minh Ng1 phụ trách hồ sơ giai đoạn đầu, sau khi ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/09/HĐ ngày 22/5/2009 cho vay 50 tỷ đồng, thì Nguyệt chuyển quyền quản lý hồ sơ vay này sang cho Hoàng Thị Bích H7.

Sau khi tiếp nhận, H7 đề xuất bổ sung thêm tài sản thế chấp (đất tại 70 NX và thửa đất 1024, 1053 phường TT, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản mua đấu giá do BIDV bán) để nâng số tiền cho vay thành 55 tỷ đồng (nâng 5 tỷ đồng). Mặc dù ban đầu H7 có đề xuất công chứng trước giải ngân sau, nhưng giám đốc BIDV TSG lại duyệt giải ngân trước công chứng sau đối với tài sản bán đấu giá do BIDV là người bán tài sản. Với trách nhiệm là người quản lý hồ sơ vay, H7 không theo dõi chặt chẽ nên sau đó Th đã bán tài sản mua trúng đấu giá cho người khác, nên vi phạm *quy định về công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm* quy định tại Điều 26, 27 Quyết định số 5885 ngày 08/10/2007 ban hành Quy định về giao dịch bảo đảm trong cho vay của Tổng giám đốc BIDV. Ngoài ra, Hoàng Thị Bích H7 là người kiểm tra sử dụng vốn vay theo từng hợp đồng ngắn hạn cụ thể (từng khế ước), mặc dù chứng từ giải ngân (hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn GTGT, phiếu nhận kho) là “không”. Thực tế công ty không hoạt động kinh doanh gì, bản thân Hoàng Thị Bích H7 khi kiểm tra cũng biết không có hàng hóa, nhưng không ghi nhận vào Biên bản kiểm tra, mà lại

xác nhận doanh nghiệp sử dụng vốn vay đúng mục đích, vi phạm về “Kiểm tra, giám sát vốn vay” quy định tại Quyết định số 4275 ngày 25/8/2008 của Tổng giám đốc BIDV và Điều 21 Quyết định 1627 ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước.

Đối với hợp đồng này, hiện còn dư nợ 47.766.107.020 đồng mà tổng trị giá tài sản bảo đảm là 17.106.290.000 đồng, số tiền thiệt hại là 30.659.817.020 đồng. Theo đó, cấp sơ thẩm đã quy kết Hoàng Thị Bích H7 và Tạ Minh Ng1 cùng phải chịu trách nhiệm chung cho phần thiệt hại này là có căn cứ.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo H2 Thị Bích H7 phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 179 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, là có căn cứ, đúng người, đúng tội theo quy định pháp luật.

Ý kiến, quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo H2 Thị Bích H7 không có căn cứ.

[2.4] Về hình phạt đối với các bị cáo:

[2.4.1] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản thuộc sở hữu của các tổ chức tín dụng, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực cho vay trong hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, trong vụ án này, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội theo 03 nhóm: Nhóm Nguyễn Thị Thu H4, có Nguyễn An N1 và Mai Thị Ngọc H6 giúp sức có có phần phụ thuộc về quan hệ công việc và nhóm của Huỳnh Công Th có Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L và Phan Mộng H2 giúp sức cũng có phần do quan hệ công việc (như Luân), có quan hệ công việc và quan hệ anh em ruột (bị cáo Th2), có quan hệ công việc kinh doanh (Hoàng), nên chỉ ở mức độ đồng phạm giản đơn; nhóm Hoàng Thái H8, Tạ Minh Ng1, Hoàng Thị Bích H7, tất cả đều làm việc tại phòng quan hệ khách hàng tại BIDV chi nhánh TSG, trong đó Hà là trưởng phòng, còn Ng1, H7 là nhân viên, nên các bị cáo Ng1, H7 chịu sự tác động nhất định của H8 trong quá trình tác nghiệp (theo quy định việc thu thập thông tin, đánh giá, xếp hạng khách hàng, thẩm định hồ sơ vay tiền phải độc lập với nhau). Xét mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử đối với từng bị cáo là tương xứng. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đúng hành vi phạm tội, tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, vai trò của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hoàn cảnh và nhân thân của từng bị cáo.

[2.4.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bào chữa của bị cáo Huỳnh Công Th và người nhà của bị cáo Th cung cấp tài liệu thể hiện bị cáo Th đã hoàn thành xong nghĩa vụ quân sự; bản thân bị cáo có sức khỏe kém do bệnh thoát vị bẹn, khối u bàng quang và xuất huyết dạ dày; bị cáo có ông nội là ông Huỳnh Bạch Qu5 được nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng ba, Huân chương Chiến công hạng ba. Bị cáo Huỳnh Minh Th1 cung cấp Quyết định số 13/2006/QĐ-UBND ngày 21/02/2006 của Ủy ban nhân dân Phường 11, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh V/v tặng giấy khen cho cá nhân Huỳnh Minh Th1 vì đã có thành tích tốt trong phong trào tham gia phòng chống tội phạm; các tài liệu thể hiện bị cáo có ông nội là ông Huỳnh Bạch Qu5 được nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng ba, Huân chương Chiến công hạng ba. Tuy nhiên xét các tài liệu, tình tiết nêu trên không phải là tài liệu, tình tiết mới, đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi lượng hình đối với các bị cáo Huỳnh Công Th và Huỳnh Minh Th1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thế Kinh L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo với lý do: Bị cáo chỉ là người làm công cho Huỳnh Công Th; bị cáo là lao động chính trong gia đình có hai con nhỏ, phải nuôi cha, mẹ cùng đang bị bệnh; cha của bị cáo người có công với cách mạng và mẹ vợ của bị cáo có nhiều bằng khen. Bị cáo Phan Mộng H2 giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo với lý do: Bị cáo ký xác nhận vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2008 là nhằm thu hồi lại tiền cho Công ty PL, bị cáo không có sự bàn bạc với ai. Tuy nhiên, xét những lý do xin giảm nhẹ hình phạt tại phiên tòa phúc thẩm của các bị cáo Trần Thế Kinh L, Phan Mộng H2 đều đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi lượng hình đối với bị cáo Luân và bị cáo H2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, có các bị cáo sau đây có cung cấp các tài liệu, tình tiết mới:

Luật sư bào chữa cho bị cáo Huỳnh Công Th và người nhà của bị cáo Th cung cấp tài liệu để cho rằng bị cáo Th có thân nhân là Hà Nguyễn Xuân D4 là thương binh hạng $\frac{3}{4}$, nhưng không rõ mối quan hệ cụ thể.

Bị cáo Nguyễn An N1 có cung cấp tài liệu thể hiện mẹ vợ bị cáo là người có công cách mạng, ông ngoại vợ là liệt sĩ, bà ngoại vợ là mẹ Việt Nam anh hùng.

Bị cáo Tạ Minh Ng1 cung cấp Đơn xin xác nhận ngày 16/5/2019, có xác nhận của chính quyền địa phương, về việc: Hiện nay bị cáo Ng1 là lao động

chính duy nhất trong gia đình phải nuôi 03 con nhỏ do bị cáo đã ly thân với chồng, hoàn cảnh kinh tế hết sức khó khăn. Đơn xác nhận bị cáo Ng1 đang làm việc tại Công ty TNHH Bất động sản Thương mại Dịch vụ KHD.

Bị cáo H2 Thị Bích H7 trình bày các tình tiết giảm nhẹ mới: Bị cáo đang mang thai, nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh; gia đình bị cáo là gia đình có công với cách mạng.

[2.4.3] Tuy nhiên, xét mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử đối với từng bị cáo là tương xứng, đủ đảm bảo giáo dục, cải tạo riêng và răn đe phòng ngừa chung, nên các bị cáo có đưa ra những tình tiết mới như trên cũng không đủ căn cứ để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

[2.5] Về trách nhiệm dân sự:

Trong vụ án này đã xác định bị cáo Nguyễn Thị Thu H4 và bị cáo Huỳnh Công Th là những người trực tiếp chỉ đạo các bị cáo khác trong việc lập hồ sơ, ký khống các hợp đồng, hóa đơn giá trị gia tăng làm hồ sơ để các Công ty TL, TH, TT vay tiền tại BIDV và chiếm hưởng toàn bộ số tiền 165.427.483.438 đồng, trong đó H4 chiếm hưởng 10.100.000.000 đồng; Th chiếm hưởng 155.327.483.438 đồng. Các bị cáo N, H6 chỉ là đồng phạm giúp sức cho H4; các bị cáo Th2, L, H2 chỉ là đồng phạm giúp sức cho Th, tất cả các bị cáo này đều không được chia hưởng khoản tiền nào từ việc H4 và Th chiếm dụng các khoản tiền tại BIDV. Ngày 20/4/2012, các Công ty TH, TT đã sáp nhập vào Công ty TL của Huỳnh Công Th. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Huỳnh Công Th và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất nhập khẩu TL phải có trách nhiệm bồi hoàn lại cho BIDV 155.327.483.438 đồng tiền gốc (một trăm năm mươi lăm tỷ, ba trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng) và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 06/01/2016 với số tiền là 144.000.527.048 đồng (một trăm bốn mươi bốn tỷ, năm trăm hai mươi bảy nghìn, không trăm bốn mươi tám đồng); tổng cộng là 299.328.010.486 đồng (hai trăm chín mươi chín tỷ, ba trăm hai mươi tám triệu, không trăm mười nghìn, bốn trăm tám mươi sáu đồng); buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu H4 phải có trách nhiệm bồi hoàn lại cho BIDV 10.100.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày khởi tố vụ án (06/01/2016) là 13.183.450.000 đồng, tổng cộng là 23.283.450.000 đồng, là đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 và các Điều 585, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thu H4 yêu cầu không phải bồi thường và kháng cáo của bị cáo Huỳnh Công Th về phần này là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.6] Về xử lý các tài sản bảo đảm:

Trong vụ án này, do đã xác định, từ năm 2007 đến 2009, Huỳnh Công Th đã có hành vi gian dối lập khống các bộ hồ sơ vay vốn và hồ sơ giải ngân để ký 07 Hợp đồng tín dụng với BIDV TSG và đã được BIDV TSG giải ngân cho vay 217.713.126.978 đồng và 1.162.220 USD. Tính đến ngày 06/01/2016, Thiện đã trả được cho BIDV TSG 59.861.031.598 đồng và 740.891 USD, còn nợ 147.752.095.380 đồng và 421.322 USD (tương đương 7.575.388.058 đồng). Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng nêu trên được Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự các tỉnh Bình Dương, Long An, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh kết luận xác định giá trị thời điểm giải ngân là 101.144.614.390 đồng, Huỳnh Công Th còn chiếm đoạt của BIDV TSG 54.182.869.048 đồng và đã phải chịu trách nhiệm về hình sự đối với số tiền này. Vì vậy, đối với các tài sản bảo đảm của bị cáo Huỳnh Công Th và của bên thứ ba, mà trước đó đã được mua bán, cập nhật sang tên hoặc ủy quyền cho Huỳnh Công Th được quyền định đoạt, thế chấp, bảo lãnh, tặng cho, đã được ký hợp đồng thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định tiếp tục giao cho Ngân hàng quản lý các giấy chứng nhận về chủ quyền đối với các tài sản này và được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi để bảo đảm cho nghĩa vụ thi hành án mà Huỳnh Công Th và Công ty TL phải bồi hoàn lại cho BIDV, mỗi tài sản tương ứng với các khoản vay của Công ty TH, Công ty TL, Công ty TT theo từng hợp đồng tín dụng tương ứng, là đúng.

Kháng cáo của BIDV về việc được yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi toàn bộ các tài sản này để đảm bảo thi hành án cho toàn bộ nghĩa vụ thi hành án mà Công ty TL phải bồi hoàn lại cho BIDV là không có cơ sở.

[2.6.1] Đối với tài sản là căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 108 TTĐ, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3:

Sau khi BIDV TSG đã cho Công ty TT vay và giải ngân 26,6 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-03/2801562 ngày 07/7/2009, thì Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3 mới ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 02/09/HĐ ngày 23/7/2009. Theo đó, ông Qu và bà L3 dùng căn nhà tại số 108 TTĐ, phường BN, Quận 1, Thành phố

Hồ Chí Minh bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-03/2801562 ngày 07/7/2009 và các hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh khác giữa bên vay là Công ty TT và Ngân hàng với số tiền vay tối đa là 33 tỷ đồng.

Sau đó, ngày 29/7/2009 BIDV TSG và Công ty TT còn ký Phụ lục Hợp đồng tín dụng ngắn hạn với nội dung: *Hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục hợp đồng tín dụng dựa trên Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/09/HĐ ngày 07/7/2009, bên vay (Công ty TT) chỉ được phép rút và sử dụng vốn vay đúng mục đích để mua bán hàng hóa cho siêu thị khi được sự đồng ý bằng văn bản cho mỗi lần rút vốn của bên thế chấp là ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Bên thứ ba số 02/09/HĐ ngày 23/7/2009.*

Trong quá trình điều tra, BIDV cho rằng không có phụ lục nêu trên trong hồ sơ vay. Song, Kết luận giám định số 558/C54B ngày 20/4/2017 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: *Chữ ký đứng tên ông Phạm Quốc H16 trên tài liệu cần giám định “Phụ lục hợp đồng tín dụng ngắn hạn” đề ngày 29/7/2009 so với chữ ký trên tài liệu so sánh là do cùng một người ký ra; hình dấu tròn có nội dung “Chi nhánh TSG ngân hàng đầu tư và Phát triển VN trên tài liệu cần giám định “Phụ lục hợp đồng tín dụng ngắn hạn” đề ngày 29/7/2009 so với hình dấu tròn có cùng nội dung của Chi nhánh TSG ngân hàng đầu tư và Phát triển VN trên tài liệu mẫu so sánh là được đóng ra từ cùng một con dấu”*. Căn cứ vào kết luận giám định trên thì Phụ lục hợp đồng tín dụng ngắn hạn là văn bản thật được ký và đóng dấu bởi ngân hàng BIDV TSG, do đó kể từ ngày 29/7/2009 Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ ngày 07/7/2009 giữa BIDV TSG và Công ty TT đã có Phụ lục hợp đồng đi kèm, mỗi khi giải ngân thì phải có đồng ý bằng văn bản của ông Qu và bà L3.

Ngày 31/7/2009, ông Qu và bà L3 đã ký biên bản đề nghị rút vốn thể hiện ông, bà đồng ý để Công ty TT rút và sử dụng vốn vay để thanh toán tiền mua hàng với Công ty ChampaSea Connection INC (trụ sở tại Mỹ) với số tiền là 3.350.000.000 đồng. Thế nhưng, cùng ngày 31/7/2009, phía BIDV lại giải ngân cho Công ty TT lên tới 5,5 tỷ đồng là vượt quá sự đồng ý của ông Qu và bà L3. Sau đó, BIDV TSG lại tiếp tục giải ngân cho Công ty TT mà không thông báo cho ông Qu, bà L3 và ông Qu, bà L3 không có văn bản nào khác đồng ý về việc giải ngân này.

Mặc dù, BIDV có cung cấp Đơn đề nghị ghi ngày 12/3/2013 thể hiện việc bà Nguyễn Thị Kim L3 gửi đến Ban giám đốc BIDV TSG với nội dung đồng ý bán căn nhà số 108 TTĐ với điều kiện sau khi bán được nhà, bà L3 được ngân hàng hỗ trợ cho 12 tỷ đồng để trả nợ bên ngoài và có tiền để mua nhà ở để ổn định cuộc sống của gia đình. Tuy nhiên, đơn này không có ý kiến của ông Nguyễn Hồng Qu và chỉ thể hiện nội dung đồng ý bán nhà chứ không đồng ý sẽ thanh toán khoản vay của Công ty TT là bao nhiêu, nên không có cơ sở xác định đây là văn bản đồng ý cho giải ngân, hay văn bản đồng ý bảo lãnh.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định việc BIDV tự ý giải ngân thêm ngoài khoản tiền mà ông Qu và bà L3 đồng ý nêu trên là hoàn toàn do lỗi của BIDV, nên căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 108 TTĐ, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3 là tài sản bảo đảm cho khoản vay 3.350.000.000 đồng của Công ty TT và lãi phát sinh kể từ ngày 31/7/2009, là có cơ sở.

Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định: Ông Qu và bà L3 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho khoản vay 3.350.000.000 đồng của Công ty TT (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ ngày 07/7/2009 với BIDV TSG và các khoản tiền lãi phát sinh từ khoản vay này kể từ ngày 31/7/2009 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh. Ngay sau khi thực hiện xong nghĩa vụ, ngân hàng có trách nhiệm giải chấp tài sản, xóa đăng ký thế chấp và trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 108 TTĐ, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3. Trường hợp ông Qu, bà L3 không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trên thì ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 108 TTĐ, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi 3.350.000.000 đồng (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ số tiền này kể từ ngày 31/7/2009 đến khi nghĩa vụ bảo đảm chấm dứt (khoản tiền lãi này do ngân hàng hạch toán dựa trên cơ sở Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ ngày 07/7/2009), là đúng. Kháng cáo của BIDV và kháng cáo của ông Qu và bà L3 về phần này là không có cơ sở để chấp nhận.

Những ý kiến, quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông bà L3 và ông Qu trình bày tại phiên tòa là không có cơ sở.

[2.6.2] Đối với các Lô A, G, H tại xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh do UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty PL theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00782QSĐĐ, số T00769QSĐĐ, số T00770QSĐĐ cùng ngày 05/12/2003:

Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 08/08/HĐ ngày 13/11/2008 thì tài sản nêu trên được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 giữa BIDV TSG với Công ty TL với số tiền vay tối đa là 17.660.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng số 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 nêu trên đã được ngân hàng giải ngân cho Công ty TL vay 17.999.849.956 đồng, đến ngày 14/8/2009 Công ty TL đã hoàn trả cho ngân hàng 19.939.199.275 đồng và Hợp đồng tín dụng số 01/08/HĐ ngày 01/8/2008 đã tất toán toàn bộ vào ngày 14/8/2009. Thế nhưng phía ngân hàng không giải chấp tài sản cho bên thứ 3 mà tự ý đưa tài sản này vào thế chấp cho hợp đồng tín dụng khác, cụ thể:

Tháng 4/2009, Công ty TL lập hồ sơ xin vay tiền ngân hàng, tài sản bảo đảm lại là tài sản nêu trên nhưng không được sự đồng ý của bên thứ 3. Nhưng Tạ Minh Ng1, Hoàng Thái H8 vẫn lập báo cáo đề xuất tín dụng ngày 06/3/2009 xác định tài sản bảo đảm là tài sản Lô đất (A, G, M) của Công ty PL, để thông qua Hội đồng tín dụng ngân hàng. Từ đó BIVD TSG và Công ty TL ký Hợp đồng thêm tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/09/HĐ ngày 13/4/2009. Song, tại Điều 3 của Hợp đồng tín dụng này có ghi: *“Trước khi rút vốn vay, bên vay phải ... công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm lại tài sản bảo đảm...”*, nhưng thực tế chỉ có Lô đất M của Công ty PL đưa vào ký hợp đồng thế chấp và giải ngân, còn các lô đất A, G, H của Công ty PL không được đưa vào ký thế chấp.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định các Lô A, G, H tại xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh được UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty PL chỉ dùng để bảo đảm bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ phát sinh theo Hợp đồng số 01/08/HĐ-03/1719082 ký ngày 01/8/2008 giữa BIDV và Công ty TL, trong khi hợp đồng này đã được tất toán ngày 14/8/2009, nên đã quyết định ngân hàng phải giải chấp và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính của các lô đất trên cho bên thứ 3 (bên bảo lãnh-Công ty Cổ phần Đầu tư PL) theo là đúng.

BIDV kháng cáo yêu cầu có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi các Lô A, G, H tại xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty PL, là không có cơ sở.

[2.6.3] Đối với kháng cáo của BIDV về việc đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố sung: Ngân hàng BIDV có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi các tài sản thế chấp thuộc sở hữu của Huỳnh Công Th để bảo đảm thi hành án cho toàn bộ nghĩa vụ bồi hoàn của Huỳnh Công Th và Công ty TL đối với BIDV TSG là không thuộc phạm vi giải quyết của Hội đồng xét xử phúc thẩm trong vụ án này.

[2.6.4] Đối với thửa đất số 8, tờ bản đồ số 4-14a và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 4-17a, địa chỉ: Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An:

Mặc dù, ông Huỳnh Văn H9 là người đứng tên chủ quyền đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 08 và 63 tại địa chỉ Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An, nhưng theo lời khai của ông H8 thì ông đã đến Phòng công chứng ở quận BT làm Hợp đồng ủy quyền ngày 20/5/2008, theo đó Huỳnh Công Th được quyền quản lý, sử dụng, thế chấp, cầm cố, bảo lãnh... đối với tài sản là thửa đất nêu trên trong thời hạn 20 năm kể từ ngày 20/5/2008. Theo đó, Thiện đã thế chấp tài sản này theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/09/HĐ ngày 26/5/2009 để bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho BIDV Chi nhánh TSG quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 4-14A và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 4-17a, địa chỉ: Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An do ông Huỳnh Văn H9 đứng tên chủ sở hữu (đã ủy quyền cho Huỳnh Công Th) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/09/HĐ ngày 26/5/2009 để bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009 là đúng.

Ông Huỳnh Văn H9 kháng cáo yêu cầu hủy giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 4-14a và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 4-17a, địa chỉ: Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An, giữa Huỳnh Công Th và BIDV TSG; buộc BIDV TSG hoàn trả cho ông H8 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02246/QSDĐ/0105.LA ngày 26/12/2003 do UBND thị xã TA, tỉnh Long An cấp cho ông, là không có cơ sở.

Những ý kiến, quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H8 trình bày tại phiên tòa là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2.6.5] Đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh:

Thửa đất nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn M. Tuy nhiên, theo lời khai của ông M: Vào năm 2008, do cần vay tiền để lo việc gia đình, thông qua bạn bè, ông có gặp và vay của Huỳnh Công Th 20.000.000 đồng, Th yêu cầu ông đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ hộ khẩu gia đình cho Th, rồi kêu ông xuống Thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng ủy quyền ngày 29/10/2008 tại Phòng Công chứng số 1 cho Th được quyền thay mặt M sử dụng, cho thuê, thế chấp... đối với tài sản là lô đất nêu trên; đồng thời, Huỳnh Công Th làm giấy thể hiện ông M vay của Th 20.000.000 đồng, hàng quý thông qua Lê Quốc Đ4 là nhân viên của Th thì ông có trả lãi với số tiền 1.800.000 đồng. Theo đó, Th đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 08/09/HĐ ngày 10/6/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho BIDV Chi nhánh TSG quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 08/09/HĐ ngày 10/6/2009, để bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009, là đúng. Ông Trần Văn M kháng cáo yêu cầu giải quyết cho ông được trả lại cho Huỳnh Công Th 20.000.000 đồng để được nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng là không có cơ sở.

[2.7] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm TN với ý kiến quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Công Th, Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L, Phan Mộng H2, Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6, Hoàng Thị Bích H7, Tạ Minh Ng1; không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Trọng Th5, bà Dương Thị L2 là người đại diện hợp pháp của bị cáo H2 Thái H8; không chấp nhận kháng cáo của bị hại là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển VN và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn H9, ông

Trần Văn M, ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 396/2018/HS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.8] Những ý kiến, quan điểm của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo; những ý kiến, quan điểm của các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa phúc thẩm không phù hợp với phân tích, nhận định nêu trên, nên không được chấp nhận.

[2.9] Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2.10] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Công Th, Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L, Phan Mộng H2, Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6, Hoàng Thị Bích H7, Tạ Minh Ng1 và Hoàng Thái H8 (do người đại diện hợp pháp của bị cáo H8 là ông Hoàng Trọng Th5 và bà Dương Thị L2 thực hiện); không chấp nhận kháng cáo của bị hại là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển VN và không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn H9, ông Trần Văn M, ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 396/2018/HS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Tuyên bố các bị cáo Huỳnh Công Th, Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L, Phan Mộng H2, Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; các bị cáo H2 Thái H8, Tạ Minh Ng1, Hoàng Thị Bích H7 phạm tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 39; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Huỳnh Công Th** tù chung thân. Tổng hợp với hình phạt 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo Bản án hình sự phúc thẩm số 641/2015/HS-PT ngày 24/11/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là tù chung thân, thời hạn tù tính từ ngày 13/11/2012.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Huỳnh Minh Th1** 04 (bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Trần Thế Kinh L** 04 (bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Phan Mộng H2** 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

5. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Xử phạt: **Nguyễn Thị Thu H4** 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

6. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Nguyễn An N1** 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

7. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 58; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Mai Thị Ngọc H6** 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

8. Áp dụng khoản 3 Điều 179 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s, q khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Hoàng Thái H8** 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ đi thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 07/01/2016 đến ngày 30/8/2016.

9. Áp dụng khoản 3 Điều 179 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Hoàng Thị Bích H7** 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

10. Áp dụng khoản 3 Điều 179 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: **Tạ Minh Ng1** 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015:

+ Buộc Huỳnh Công Th và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất nhập khẩu TL phải có trách nhiệm bồi hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (BIDV) 155.327.483.438 đồng tiền gốc (một trăm năm mươi lăm tỷ ba trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng) và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 06/01/2016 với số tiền là 144.000.527.048 đồng (một trăm bốn mươi bốn tỷ năm trăm hai mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi tám đồng); tổng cộng là 299.328.010.486 đồng (hai trăm chín mươi chín tỷ ba trăm hai mươi tám triệu không trăm mười nghìn bốn trăm tám mươi sáu đồng), thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Buộc Nguyễn Thị Thu H4 có trách nhiệm bồi hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (BIDV) 10.100.000.000 đồng (mười tỷ một trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 06/01/2016 với số tiền là 13.183.450.000 đồng (mười ba tỷ một trăm tám mươi ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng là 23.283.450.000 đồng (hai mươi ba tỷ hai trăm tám mươi ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng), thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

+ Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 10/C46-P11 ngày 23/4/2018 đối với tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công trình Siêu thị Winmart tại Khu kinh tế cửa khẩu MB, xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 021618 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 09/8/2011 cho Công ty Cổ phần Đầu tư PL để bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL tại Hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐ ngày 07/8/2007.

+ Giao cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - BIDV chi nhánh TSG quản lý các giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi để bảo đảm cho nghĩa vụ thi hành án mà Huỳnh Công Th và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL phải bồi hoàn lại cho Ngân hàng BIDV, mỗi tài sản tương ứng với các khoản vay của Công ty TH, Công ty TL, Công ty TT (các Công ty này hiện nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) theo từng hợp đồng tín dụng tương ứng. Cụ thể như sau:

* Quyền sử dụng đất (thửa đất số Lô M, tờ bản đồ số 57) diện tích 10.646,4m², địa chỉ: xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh của Công ty Cổ phần đầu tư PL theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/09/HĐ ngày 13/4/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TL tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/1419082 ngày 13/4/2009.

* Quyền sử dụng đất diện tích 4.899,4m² tại thửa đất số 258, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: xã TA, thị xã TDM, tỉnh Bình Dương của Nguyễn Ngọc T4 và bà Phạm Thị Mỹ Tr3 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 04/09/HĐ ngày 30/12/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của

Công ty TT (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 03/09/HĐ-02/2801652 ngày 29/9/2009 và Biên bản sửa đổi Hợp đồng tín dụng số 03/09/HĐ-02/2801652/BB01 ngày 27/11/2009.

* Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 310, tờ bản đồ số 27 và thửa đất số 250, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: ấp BK, xã AL, huyện DT, tỉnh Bình Dương cấp cho Huỳnh Công Th theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người thứ ba số 09/09/HĐ ngày 08/6/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

* Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 25, địa chỉ: xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp cho Trần Văn M theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 08/09/HĐ ngày 10/6/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 106-19, tờ bản đồ số 9B, địa chỉ: 128/4 Khu phố 1, phường HT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Lê Văn B1, Phan Thị E (đã ủy quyền cho Huỳnh Công Th) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 07/09/HĐ ngày 25/5/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 59, địa chỉ: 152/1 NTH, Phường 1, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh do Huỳnh Công Th đứng tên chủ sở hữu theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 05/09/HĐ ngày 25/5/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 55, địa chỉ: 343 NTS, Phường 5, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh do Huỳnh Công Th đứng tên chủ sở hữu theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 04/09/HĐ ngày 25/5/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu

tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 163 Phường 11, địa chỉ: Số 102/24 TN (nối dài), Phường 11, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh do Huỳnh Thị V1 đứng tên chủ sở hữu (đã ủy quyền cho Huỳnh Công Th) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 03/09/HĐ ngày 25/5/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

* Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 4-14A và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 4-17a, địa chỉ: Phường 5, thị xã TA, tỉnh Long An do ông Huỳnh Văn H9 đứng tên chủ sở hữu (đã ủy quyền cho Huỳnh Công Th) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/09/HĐ ngày 26/5/2009 bảo đảm thi hành án cho nghĩa vụ bồi hoàn của Công ty TH (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ-02/999950 ngày 22/5/2009.

Đối với Quyền sử dụng đất sau khi đã thế chấp, bảo lãnh mà lại phát sinh tài sản gắn liền với đất nhưng bên thế chấp không thông báo và không được sự đồng ý của Ngân hàng BIDV Chi nhánh TSG thì khi xử lý tài sản thế chấp để thu hồi tiền cho ngân hàng BIDV thì được phép phát mãi toàn bộ, nhưng sau khi phát mãi sẽ trích giá trị tăng thêm này hoàn trả lại cho bên bảo lãnh/thế chấp theo quy định. Trong trường hợp có tranh chấp về phần giá trị tăng thêm thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

+ Ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho khoản vay 3.350.000.000đ (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) của Công ty TT (nay là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Giao dịch Xuất Nhập khẩu TL) tại Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ ngày 07/7/2009 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, Chi nhánh TSG và các khoản tiền lãi phát sinh từ khoản vay này kể từ ngày 31/7/2009 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh. Ngay sau khi thực hiện xong nghĩa vụ, ngân hàng có trách nhiệm giải chấp tài sản, xóa đăng ký thế chấp và trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 108 TTĐ, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Hồng Qu và bà Nguyễn Thị Kim L3. Trường hợp ông Qu, bà L3 không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trên

thì ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 108 TTĐ, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi 3.350.000.000đ (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ số tiền này kể từ ngày 31/7/2009 đến khi nghĩa vụ bảo đảm chấm dứt (khoản tiền lãi này do ngân hàng hạch toán dựa trên cơ sở Hợp đồng tín dụng số 01/09/HĐ ngày 07/7/2009).

+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN, chi nhánh TSG có nghĩa vụ giải chấp và trả lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00782QSDĐ, số T00769QSDĐ, số T00770QSDĐ cấp ngày 05/12/2003 đối với Quyền sử dụng đất các Lô A, G, H tại xã LT, huyện BC, tỉnh Tây Ninh cho Công ty Cổ phần Đầu tư PL.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Huỳnh Công Th, Huỳnh Minh Th1, Trần Thế Kinh L, Phan Mộng H2, Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn An N1, Mai Thị Ngọc H6, Hoàng Thị Bích H7, Tạ Minh Ng1 và Hoàng Thái H8, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 05 tháng 6 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- TAND TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (1)
- Cục THADS TP.HCM; (2)
- Công an TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp TP.HCM (1)
- Trại tạm giam T17; (2)
- (01b t/đ cho bị cáo Huỳnh Công Th)
- Bị cáo tại ngoại; (9)
- Dương sự; (14)
- Lưu VP (3), HS (2). (T/38) (PTHH)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh